

UBND XÃ NẬM NÈN
TRƯỜNG MẦM NON NẬM NÈN

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG NĂM HỌC 2025 – 2026

A. CĂN CỨ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Điều 8 Chương trình Giáo dục và Điều 25 Chương trình Giáo dục mầm non;

Căn cứ vào thông tư 51/2020/TT-BGD ngày 31/12/2020 của Bộ giáo dục và Đào tạo về Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 45/2021/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 Quy định về xây dựng trường học an toàn, phòng, chống tai nạn thương tích trong cơ sở giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư 06/2022/TT-BGDĐT Hướng dẫn trang bị kiến thức, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho học sinh, sinh viên;

Căn cứ tài liệu hướng dẫn phát triển Chương trình giáo dục nhà trường trong cơ sở giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

Căn cứ đánh giá hiệu quả thực hiện Chương trình giáo dục nhà trường, các nhóm lớp và đội ngũ giáo viên trường mầm non;

Căn cứ tình hình thực tiễn, Trường mầm non Nậm Nèn xây dựng chương trình giáo dục năm học 2025-2026 như sau:

B. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH CHUNG CỦA NHÀ TRƯỜNG

Trường mầm non Nậm Nèn thành lập theo quyết định số 412/QĐ - UBND ngày 13 tháng 10 năm 2006 Ủy ban nhân dân huyện Mường Chà. Trung tâm trường nằm trên địa bàn bản Nậm Nèn 2 - xã Nậm Nèn - Tỉnh Điện Biên. Trường có tổng diện tích là 4.311,8 m², trong đó diện tích phòng học là 1.227 m², diện tích sân chơi là 1.314 m². Trường xây dựng gồm 16

phòng học và các phòng chức năng cùng với hệ thống trang thiết bị đồng bộ đáp ứng cho công tác chăm sóc giáo dục trẻ theo yêu cầu, cơ sở vật chất khang trang, môi trường học tập an toàn - sạch - đẹp có đầy đủ các phòng học cho từng độ tuổi đảm bảo diện tích, có đủ các phòng chức năng theo quy định như phòng giáo dục nghệ thuật, phòng họp của giáo viên với đầy đủ các trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi cho trẻ hoạt động.

Trên 5 năm xây dựng và phát triển, nhà trường đã có nhiều đóng góp tích cực, hiệu quả vào sự nghiệp giáo dục của địa phương. Từ năm 2018-2025 trường liên tục đạt danh hiệu tập thể lao động tiên tiến cấp huyện; danh hiệu tập thể lao động xuất sắc.

Chất lượng chăm sóc giáo dục nhà trường hàng năm đều đạt trên 95% trẻ đạt mục tiêu giáo dục ở các lĩnh vực, riêng trẻ 5 tuổi đạt 100%. Chất lượng giáo dục của nhà trường không ngừng được nâng cao, điều đó thể hiện qua các hội thi như: Tiếng hát trẻ thơ...

Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo Đảng Ủy - HĐND - UBND xã Nậm Nèn. Cùng với sự phối kết hợp chặt chẽ của Ban đại diện cha mẹ học sinh nhà trường.

Với tổng số 31 đồng chí cán bộ, giáo viên, nhân viên (Trong đó: cán bộ quản lý: 3; giáo viên: 27; nhân viên: 1). Tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên đoàn kết, có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống tốt; nhiệt tình, trách nhiệm cao trong công việc; khắc phục mọi khó khăn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; năng động, sáng tạo trong việc tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ. Trình độ chuyên môn đạt chuẩn 100%, giáo viên dạy giỏi các cấp 15/27 giáo viên đạt 55,5% (trong đó giáo viên dạy giỏi cấp trường: 15/27 GV đạt 55,5%; cấp huyện 12/27 GV đạt 44,4%; cấp tỉnh 0/27 GV đạt 0%)

Tổng số học sinh toàn trường 296 được chia làm 16 nhóm, lớp (7 nhóm trẻ 13-36 tháng; 09 lớp mẫu giáo ghép 3+4+5 tuổi). Trẻ đến trường ngoan ngoãn, lễ phép, mạnh dạn trong giao tiếp, tích cực tham gia vào các hoạt động, trẻ có nề nếp tốt trong việc thực hiện các hoạt động như học tập, vui chơi, vệ sinh, lao động tự phục vụ.

Tuy nhiên trong năm học 2025-2026 nhà trường gặp những khó khăn, thách thức sau: Một số phụ huynh nhận thức chưa đầy đủ về vai trò của giáo dục mầm non nên chưa thực sự quan tâm đến điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục của con em mình. Một số giáo viên còn yếu về khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy, đặc biệt là trong việc xây dựng và phát triển chương trình giáo dục nhà trường phù hợp với nhóm, lớp.

Sứ mệnh

Xây dựng một môi trường giáo dục bền vững, an toàn, thân thiện, tận tâm, công bằng, dân chủ, nề nếp, kỷ cương, uy tín, chất lượng. Phát triển theo phương châm lấy trẻ làm trung tâm trong quá trình nuôi dạy để trẻ được tự do, khám phá, trải

nghiệm và có nhiều cơ hội phát triển năng lực phẩm chất, khả năng sáng tạo của trẻ gắn với phong trào thi đua xây dựng “Trường học thân thiện – Học sinh tích cực”; “Trẻ em hôm nay – Thế giới ngày mai”; “Tất cả vì học sinh thân yêu”.

Tầm nhìn

Trong giai đoạn 2020-2025 duy trì ổn định về quy mô, chất lượng giáo dục, cải thiện môi trường giáo dục, nâng cao hiệu quả và duy trì thành tích trường chất lượng tiên tiến xuất sắc. Giữ vững trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2”. Nơi giáo viên và trẻ luôn có cơ hội phát triển tư duy sáng tạo. Trở thành trường mầm non lồng ghép hiệu quả các chuyên đề xây dựng môi trường giáo dục phương pháp STEAM phù hợp.

Luôn là nơi mà mọi phụ huynh mong muốn gửi gắm con em mình để bé có cơ hội phát triển một cách toàn diện thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và xã hội, thẩm mỹ, mối quan hệ xã hội và khả năng giao tiếp trong những năm tháng quan trọng đầu tiên của cuộc đời.

Giá trị cốt lõi

- Nhà trường – chất lượng – hiệu quả - hội nhập
- CBQL, GV, NV: Tinh thần đoàn kết – hợp tác; Khát vọng vươn lên – chăm chỉ; Trách nhiệm – trung thực; Yêu nghề - sáng tạo; Lòng tự trọng; Yêu nước – nhân ái.
- Học sinh: Trẻ phát huy tính tự lập và tự học; trẻ độc lập trong tính cách, tự chú trọng tư duy và tự tin thể hiện cá tính và năng lực của bản thân; trẻ có tình yêu thương đối với mọi người; hình thành tính tự kỷ luật cho bản thân; biết tôn trọng bản thân, môi trường và những người xung quanh; có tinh thần hợp tác nhóm.

Trước yêu cầu thực tiễn về việc nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục của nhà trường đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ năm học với tầm nhìn sứ mạng nhằm xây dựng môi trường giáo dục An toàn – Thân thiện – Tích cực. Phát triển theo phương châm giáo dục: Lấy trẻ làm trung tâm; thực hiện tốt các chuyên đề “Tăng cường giáo dục tình cảm, kỹ năng xã hội cho trẻ trong trường; tăng cường nghe nói tiếng việt cho trẻ dân tộc thiểu số; môi trường giáo dục an toàn; tiết kiệm điện; giáo dục giới, Tôi yêu Việt Nam...”; hướng tới sự phát triển toàn diện, giúp rèn luyện phẩm chất, năng lực cần thiết để tự nhận thức, tăng cường khả năng thích nghi với sự biến đổi của môi trường và bối cảnh của địa phương trong thời kỳ toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế. Đề cao 5 giá trị cốt lõi: Trẻ khoẻ mạnh, nhanh nhẹn, chủ động, tự tin, sáng tạo. Trường mầm non Nậm Nền đã xác định mục tiêu của nhà trường trong năm học 2025-2026 như sau: Giúp trẻ phát triển hài hoà về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ vào lớp một; Hình thành và phát triển ở trẻ những chức năng tâm lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với

lứa tuổi; trẻ có khả năng giao tiếp được bằng ngôn ngữ tiếng việt, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo.

PHẦN MỘT

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

A. MỤC TIÊU CỦA GIÁO DỤC MẦM NON

Mục tiêu chung

Mục tiêu của giáo dục nhà trường là giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, khả năng giao tiếp bằng ngôn ngữ tiếng việt, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một; hình thành và phát triển ở trẻ những chức năng tâm sinh lí, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, trẻ có khả năng giao tiếp bằng ngôn ngữ tiếng việt, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời.

B. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON.

1. Chương trình giáo dục nhà trường là chương trình đã được nhà trường, giáo viên phát triển từ chương trình khung, thể hiện mục tiêu giáo dục mầm non, đảm bảo được quy định và các yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục mầm non và đánh giá sự phát triển của trẻ, làm căn cứ cho việc quản lý, chỉ đạo và tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em và có phạm vi áp dụng trong trường mầm non Nậm Nèn; đồng thời là cam kết đảm bảo chất lượng giáo dục của nhà trường.

Chương trình giáo dục nhà trường được xây dựng trên cơ sở Chương trình giáo dục nhà trường mầm non và quan điểm của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện về giáo dục và đào tạo, có kế thừa những ưu việt của Chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ trước đây, được phát triển trên quan điểm bảo đảm đáp ứng sự đa dạng của các vùng miền, các đối tượng trẻ, hướng đến sự phát triển toàn diện và tạo cơ hội cho trẻ phát triển.

2. Chương trình giáo dục mầm non bảo đảm kết hợp chặt chẽ giữa các độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo với nhau, liên thông với Chương trình giáo dục phổ thông. Chương trình thể hiện quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm với phương châm giáo dục “Chơi mà học, học bằng chơi”.

3. Chương trình quy định những nội dung giáo dục áp dụng đối với mọi trẻ từ 18 tháng tuổi đến 72 tháng tuổi. Chương trình đã được nhà trường, giáo viên lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và phát triển kế hoạch giáo dục phù hợp với trẻ em và điều kiện của địa phương.

C. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC MẦM NON VÀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ.

I. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đảm bảo tính khoa học, tính vừa sức và nguyên tắc đồng tâm phát triển từ dễ đến khó; đảm bảo tính liên thông giữa các độ tuổi, giữa nhà trẻ, mẫu giáo và cấp tiểu học; thống nhất giữa nội dung giáo dục với cuộc sống hiện thực, gắn với cuộc sống và kinh nghiệm của trẻ; chuẩn bị cho trẻ từng bước hòa nhập cuộc sống.

2. Phù hợp với sự phát triển tâm lý, sinh lý của trẻ em, hài hòa giữa nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; giúp trẻ em phát triển cơ thể cân đối, khỏe mạnh, nhanh nhẹn; cung cấp kỹ năng sống phù hợp với lứa tuổi; giúp trẻ em biết kính trọng, yêu quý anh, chị, em, bạn bè; thật thà, mạnh dạn, tự tin và hồn nhiên, yêu thích cái đẹp; ham hiểu biết, thích đi học.

- *Lồng ghép các nội dung giáo dục: “Giới - bình đẳng giới”; “Kỹ năng sống xanh, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu”; “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”; Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội bạo lực học đường, giáo dục cảm xúc xã hội, ứng dụng STEAM vào chương trình GDMN, chương trình Tôi yêu Việt Nam phù hợp trong các hoạt động giáo dục ở các chủ đề.*

- *Tăng cường nội dung tăng cường tiếng việt giảng dạy phù hợp với từng độ tuổi, từng chủ đề.*

II. YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối với giáo dục nhà trẻ, phương pháp giáo dục phải chú trọng giao tiếp thường xuyên, thể hiện sự yêu thương và tạo sự gắn bó của người lớn với trẻ; chú ý đặc điểm cá nhân trẻ để lựa chọn phương pháp giáo dục phù hợp, tạo cho trẻ có cảm giác an toàn về thể chất và tinh thần; tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ được tích cực hoạt động giao lưu cảm xúc, hoạt động với đồ vật và vui chơi, kích thích sự phát triển các giác quan và các chức năng tâm, sinh lý; tạo môi trường giáo dục gần gũi với khung cảnh gia đình, giúp trẻ thích nghi với nhà trẻ.

2. Đối với mẫu giáo, phương pháp giáo dục phải tạo điều kiện cho trẻ được trải nghiệm, tìm tòi, khám phá môi trường xung quanh dưới nhiều hình thức đa dạng, đáp ứng nhu cầu, hứng thú của trẻ theo phương châm “chơi mà học, học bằng chơi”. Chú trọng đổi mới tổ chức môi trường giáo dục nhằm kích thích và tạo cơ hội cho trẻ tích cực khám phá, trải nghiệm và sáng tạo ở các khu vực hoạt động một cách vui vẻ. Sử dụng hiệu quả bộ công cụ ELM thông qua các hoạt động ở trường mầm non. Kết hợp hài hòa giữa giáo dục trẻ trong nhóm bạn với giáo dục cá nhân, chú ý đặc điểm

riêng của từng độ tuổi để có phương pháp giáo dục phù hợp. Tổ chức hợp lý các hình thức hoạt động cá nhân, theo nhóm nhỏ và cả lớp, phù hợp với độ tuổi của nhóm/lớp, với khả năng của từng trẻ, với nhu cầu và hứng thú của trẻ và điều kiện thực tế.

Phương pháp cho trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng việt thông qua trò chơi, bài hát, tranh ảnh, video... hoạt động phải có đồ dùng trực quan sinh động và được lồng ghép vào các hoạt động trong ngày tùy theo học sinh, điều kiện lớp.

Thực hiện có hiệu quả xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm (theo Kế hoạch 626/KH-BGDĐT)

III. YÊU CẦU VỀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ.

Đánh giá sự phát triển của trẻ (bao gồm đánh giá trẻ hằng ngày và đánh giá trẻ theo giai đoạn) nhằm theo dõi sự phát triển của trẻ, làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch và kịp thời điều chỉnh kế hoạch giáo dục cho phù hợp với trẻ, với tình hình thực tế của nhà trường. Trong đánh giá phải có sự phối hợp nhiều phương pháp, hình thức đánh giá; coi trọng đánh giá sự tiến bộ của từng trẻ, đánh giá trẻ thường xuyên qua quan sát hoạt động hằng ngày.

IV. YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG TIỆN HỖ TRỢ

Nhà trường đã sử dụng phương pháp dạy học tích cực lấy trẻ làm trung tâm, chuẩn bị đầy đủ các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi phù hợp, xây dựng và mở rộng môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm.

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON

1. Nhà trường có sứ mệnh hình thành và phát triển toàn diện nhân cách cho trẻ em mầm non; được giao quyền tự chủ theo quy định của pháp luật.

2. Nhà trường có cơ cấu, tổ chức bộ máy được thành lập theo đúng quy định của Điều 8 của thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 ban hành Điều lệ Trường mầm non, có các hội đồng và tổ chức: hội đồng trường, hiệu trưởng và phó hiệu trưởng; hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỷ luật, hội đồng tư vấn; tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam, tổ chức Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; các tổ chuyên môn, tổ văn phòng; các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo. Tổ chức và hội đồng hoạt động của nhà trường đảm bảo theo quy định tại Điều 9, 10, 11, 12, 13, 14 của Điều lệ trường mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo quy định của pháp luật hiện hành.

Có 3 tổ chuyên môn cơ cấu số lượng đảm bảo theo quy định hiện hành.

II. CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN

1. Nhà trường có 31 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong đó: CBQL: 3 đồng chí; giáo viên: 27 đồng chí; nhân viên: 1 đồng chí. Số lượng và cơ cấu đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên bảo đảm tối thiểu theo quy định thông tư 19/2023.

2. Trường có 31/31 đồng chí gồm cán bộ quản lý, giáo viên đạt 100% có trình độ được đào tạo đạt chuẩn trở lên; Có 27/27 giáo viên đạt 100% được xếp loại khá trở lên theo Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non; Có 3/3 cán bộ quản lý được xếp loại khá trở lên theo Chuẩn Hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non; 100% cán bộ quản lý, giáo viên được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ để đáp ứng nhu cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường.

3. 100% nhân viên có trình độ chuyên môn đảm bảo theo quy định, được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ theo vị trí việc làm trong cơ sở giáo dục mầm non.

4. Năm học 2025-2026 nhà trường đi sâu vào sự phát triển năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên mầm non; Hướng dẫn xây dựng tài liệu hỗ trợ cha mẹ chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT, ĐỒ DÙNG, ĐỒ CHƠI, HỌC LIỆU, THIẾT BỊ DẠY HỌC.

Trường mầm non Nậm Nèn được thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 13/10/2006. Trường đặt tại bản Nậm Nèn 2, xã Nậm Nèn, tỉnh Điện Biên. Trường có điểm trường trung tâm và 5 điểm trường với tổng diện tích là 4,311,8 m², trong đó diện tích phòng học là 1.227 m², diện tích sân chơi là 1.314 m². Trường có hệ thống cơ sở vật chất khang trang, sạch đẹp với 16 nhóm, lớp có tương đối đầy đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi đáp ứng yêu cầu phát triển Chương trình giáo dục nhà trường.

IV. XÃ HỘI HOÁ GIÁO DỤC

1. Quán triệt quan điểm phát triển giáo dục là sự nghiệp của Đảng, của Nhà nước và của toàn dân, cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non; Bảo đảm điều kiện thực hiện chương trình; Thực hiện nghiêm túc các chính sách của Đảng, Nhà nước đối với cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong cơ sở giáo dục mầm non. Nhà trường chủ động tham mưu với cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương và các nguồn lực tham gia các hoạt động giáo dục và hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện.

2. Gia đình, cộng đồng được hướng dẫn và có trách nhiệm phối hợp với cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm điều kiện

để thực hiện chế độ sinh hoạt cho trẻ và chế độ làm việc đối với giáo viên, nâng cao chất lượng thực hiện chương trình giáo dục mầm non.

PHẦN HAI: CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THEO CÁC ĐỘ TUỔI

A. MỤC TIÊU CÁC ĐỘ TUỔI

1. Nhà trẻ

Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

1.1. Trẻ 18 tháng tuổi:

a. Phát triển thể chất

Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi

Cân nặng: - Cân nặng BT của bé trai: 8,8 – 13,7 kg

- Cân nặng BT của bé gái: 8,1 - 13,2 kg

Chiều cao: - Chiều cao BT của bé trai: 76,9 – 87,7cm

- Chiều cao BT của bé gái: 74,9 – 86,5 cm

- Trẻ biết đi tới chỗ giáo viên (khi được gọi)
- Trẻ lồng được 2 - 3 hộp, xếp chồng được 2 - 3 khối vuông.

b. Phát triển nhận thức

- Nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi
- Trẻ lấy được đồ vật có màu đỏ hoặc màu xanh theo gợi ý của người lớn.

c. Phát triển ngôn ngữ

- Trẻ làm theo được một vài yêu cầu đơn giản: chào - khoanh tay; hoan hô - vỗ tay; tạm biệt - vẫy tay,...
- Trẻ biết nhắc lại được từ ngữ và câu ngắn: con vịt, vịt bơi, bé đi chơi, ...

- Hình thành và phát triển khả năng nghe, nói tiếng Việt có sự hướng dẫn của cô giáo.

d. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

- Trẻ biết chào tạm biệt khi được nhắc nhở.
- Trẻ thích nghe hát và vận động theo nhạc (dậm chân, lắc lư, vỗ tay...).

1.2. Trẻ 24 tháng tuổi:

a. Phát triển thể chất

Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi

Cân nặng: - Cân nặng BT của bé trai: 9,7 - 15,3 kg

- Cân nặng BT của bé gái 9,1 - 14,8 kg

Chiều cao: - Chiều cao BT của bé trai: 81,7 - 93,9 cm

- Chiều cao BT của bé gái: 80,0- 92,9 cm

- Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (1,8 - 2m).
- Trẻ tháo lắp, lồng được 3 - 4 hộp tròn, xếp chồng được 2 - 3 khối trụ.
- Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước).

b. Phát triển nhận thức

- Nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi
- Biết chỉ/lấy/nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn.
- Trẻ lấy được đồ vật có màu đỏ hoặc màu xanh

c. Phát triển ngôn ngữ

- Trẻ thực hiện được các yêu cầu đơn giản: đi đến đây; đi rửa tay....
- Trả lời được câu hỏi đơn giản: “Ai đây?”, “Con gì đây?”, “Cái gì đây?”, ...
- Đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc.

- *Hình thành và phát triển khả năng nghe, nói tiếng việt có sự hướng dẫn của cô giáo.*

d. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

- Biết bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...).
- Trẻ thích nghe hát và vận động theo nhạc (dậm chân, lắc lư, vỗ tay...).

1.3. Trẻ 36 tháng tuổi:

a. Phát triển thể chất

- Cân nặng bình thường của bé trai: 11,3 – 18,3Kg; Bé gái: 10,8 – 18,1 kg.
- Chiều cao bình thường của bé trai: 88,7 - 103,5cm; Bé gái: 87,4 – 102,7 cm.
- Trẻ biết tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m;
- Trẻ biết ném vào đích ngang (xa 1 - 1,2m).
- Trẻ làm được một số việc tự phục vụ đơn giản (tự xúc ăn, nước uống, cài cúc áo...).

b. Phát triển nhận thức

- Trẻ nói được tên một số bộ phận cơ thể, đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.
- Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.
- Chỉ/lấy/gọi tên đồ vật màu đỏ, vàng, xanh theo yêu cầu.
- *Trẻ nhận biết và nhắc lại được tiếng việt tên đồ chơi, đồ vật, con vật, hoa quả, hình tròn, hình vuông, màu sắc.*

c. Phát triển ngôn ngữ

- Trẻ nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.
- Trẻ trả lời được câu hỏi: “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “... làm gì?”,
- Trẻ đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.
- *Hình thành và phát triển khả năng nghe, nói tiếng việt có sự hướng dẫn của cô giáo.*

d. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

- Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ... khi được nhắc nhở.
- Trẻ biết thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.
- Biết vứt rác đúng nơi quy định
- Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).
- Trẻ biết chú ý lắng nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư...) theo bài hát, bản nhạc, âm thanh của nhạc cụ.

2. Mẫu giáo (cuối độ tuổi)

Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học.

2.1. Trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi:

a. Phát triển thể chất

- Trẻ khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Cân nặng của trẻ: Trẻ trai: 12,7 - 21,2 kg; Trẻ gái: 12,3 - 21,5 kg.
- Chiều cao của trẻ: Trẻ trai: 94,9 - 111,7 cm; Trẻ gái: 94,1 - 111,3 cm
- Thực hiện tốt kỹ năng với các vận động thô như: Trèo, trườn, chạy, nhảy.
- Trẻ biết tung bắt bóng với người đối diện
- Trẻ chạy được liên tục theo hướng thẳng 15m
- Trẻ biết cắt theo đường thẳng 10 cm.
- Trẻ biết xếp, chồng 8-10 khối
- Trẻ nói tên một số sản phẩm quen thuộc khi nhìn thấy vật thật, tranh ảnh: thịt, cá, rau, quả...
- Thực hiện một số việc đơn giản: Lau tay, súc miệng, tháo tất, cởi quần áo... với sự giúp đỡ.
- Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.
- Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu...

b. Phát triển nhận thức:

- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo dấu hiệu
- Trẻ biết đếm trên các đối tượng đến 5.
- Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5, nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.
- Nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.
- So sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.
- Nhận biết được một số đặc điểm nổi bật của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.
- Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng khi quan sát với sự giúp đỡ.
- *Trẻ nhận biết và kể tên bằng tiếng việt qua các chủ đề với nội dung khác nhau như: trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, hành động, màu sắc, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa, quả, con vật, PTGT, mùa hè...*

c. Phát triển ngôn ngữ.

- Trẻ phát âm rõ ràng để người khác hiểu được
- Biết lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại (Cái gì, ở đâu, làm gì).
- Trẻ kể lại chuyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.
- Trẻ nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.
- *Trẻ nói được rõ các từ, câu đơn giản bằng tiếng việt*

d. Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội.

- Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên của bố, mẹ.
- Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép khi được nhắc nhở.
- Cùng chơi với các bạn.
- Thực hiện một số quy định (cất xếp đồ chơi, đồ dùng, không tranh giành đồ chơi)

- Bỏ rác đúng nơi quy định.

e. Phát triển thẩm mỹ.

- Hát theo giai điệu, lời bài hát quen thuộc
- Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay, vận động minh họa).
- Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang.
- Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.
- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm đơn giản có sự gợi ý

2.2. Trẻ mẫu giáo 4-5 tuổi

Trẻ khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.

- Cân nặng của trẻ: Trẻ trai: 14,1 - 24,2 kg; trẻ gái: 13,7 - 24,9 kg.
- Chiều cao của trẻ: trẻ trai: 100,7 - 119,2 cm; trẻ gái: 99,9 - 118,9 cm.
- *Thực hiện tốt kỹ năng với các vận động thô như: Trèo, trườn, chạy, nhảy.*
- Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.
- Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m).
- Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây.
- Ném trúng đích ngang (xa 2 m).
- Cắt thành thạo theo đường thẳng
- Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối
- Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày
- Biết một số thực phẩm cùng nhóm: Thịt, cá,... có nhiều chất đạm. Rau, quả chín có nhiều vitamin.
- Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: Vệ sinh răng miệng. Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt....

- Nhận ra những nơi như: hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.

b. Phát triển nhận thức:

- Biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.
- Biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.
- Biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.
- Biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.
- Biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.
- Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình: tròn và tam giác, vuông và chữ nhật.
- Biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.
- Biết nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.

Trẻ nhận biết bằng tiếng việt: Trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, hành động, các giác quan cơ thể, màu sắc, các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa, quả, con vật, PTGT, mùa hè.

c. Phát triển ngôn ngữ

- Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp
- Biết lắng nghe kể truyện và đặt câu hỏi theo nội dung chuyện.
- Biết kể lại các sự việc đơn giản theo trình tự thời gian.
- *Trẻ nói được tiếng việt khi người lớn và cô giáo yêu cầu*
- Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).
- Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...

d. Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

- Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.

- Biết làm việc cá nhân và phối hợp với bạn. Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi)
- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ
- Thể hiện sự quan tâm với người thân và bạn bè
- Thực hiện được một số quy định: (cất đồ chơi, giờ ngủ không làm ồn, không để tràn nước khi rửa tay).

e. Phát triển thẩm mỹ

- Hát đúng giai điệu, bài hát quen thuộc; thể hiện được cảm xúc và vận động phù hợp (vỗ tay, lắc lư, nhún nhảy) với nhịp điệu của bài hát.

- Có một số kỹ năng tạo hình đơn giản: vẽ các nét thẳng, xiên, ngang,... tô màu, xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... tạo thành sản phẩm đơn giản.

- Biết sử dụng các nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm (vẽ, nặn, xé, dán)
- Nói được ý tưởng sản phẩm tạo hình của mình.
- Biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.

3. Trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi (33 mục tiêu cuối độ tuổi + 2 mục tiêu riêng)

a. Phát triển thể chất

Trẻ khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường phù hợp với độ tuổi.

- Cân nặng BT của trẻ: Trẻ trai: 15,9 - 27,1 kg; Trẻ gái: 15,3 - 27,8 kg
- Chiều cao BT của trẻ: Trẻ trai: 106,1-125,8 cm; Trẻ gái: 104,9-125,4 cm
- Trẻ thực hiện tốt kỹ năng với các vận động thô như: Trèo, trườn, chạy, nhảy.
- Trẻ không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục
- Trẻ ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m).
- Bật xa tối thiểu 45-50cm
- Bật nhảy xuống từ độ cao 40 cm

- Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây
- Biết xếp chồng 12 - 15 khối theo mẫu
- Biết tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya).
- Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh:
 - + Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy.
 - + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt....
- Sao chép được chữ cái, chữ số.
- Biết ăn nhiều loại thức ăn để cơ thể khoẻ mạnh, đủ chất dinh dưỡng
- Không ăn các thức ăn có mùi ôi, thiu, không uống nước lã.
- Biết phòng tránh những vật/ hành động nguy hiểm, không an toàn (leo trèo cây, ban công, hàng rào, bàn là đang dùng, vật đang nấu, vật sắc nhọn, bể chứa: nước, ao, hồ, mương, cống... người lạ).

b. Phát triển nhận thức

- Hiểu các nguyên nhân hiện tượng đơn giản xung quanh, đặt câu hỏi (có sấm, có mưa) đưa ra các phán đoán, suy luận, giải thích.
- Phân loại nhóm đối tượng theo 2 đặc trưng/ dấu hiệu chung.
- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. Nhận biết các số từ 1-10.
- Biết tách – gộp một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.
- Biết nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.
- Biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.
- Nhận biết một số đặc điểm và lợi ích của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.
- *Trẻ nhận biết, phân biệt, kể tên và so sánh, phân biệt bằng tiếng việt rõ ràng: Trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, các giác quan hành động, các thành viên trong gia đình, màu sắc, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa, quả, con vật, PTGT, mùa hè.*

c. Phát triển ngôn ngữ

- Biết nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa tuổi của trẻ.
- Biết đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao...
- Biết kể chuyện theo tranh, kể chuyện xảy ra với bản thân, người xung quanh.
- Biết kể chuyện có thay đổi một vài tình tiết (nhân vật, tình tiết sự việc..)
- *Trẻ nói được tiếng việt khi người lớn và cô giáo yêu cầu.*
- Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.
- Nhận ra: chữ cái quen thuộc, ký hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...

d. Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

- Có hành vi văn hoá trong sinh hoạt: như nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép, chờ đến lượt, kiềm chế khi cần thiết, chú ý nghe khi cô, các bạn nói; không ngắt lời người khác.
- Bước đầu chia sẻ cảm xúc: biết an ủi, chia vui; thể hiện sự quan tâm với người thân và bạn bè.
- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)
- Thực hiện một số quy định: vệ sinh cá nhân, trực nhật, bỏ rác đúng nơi quy định, không làm ồn...; không làm tràn nước khi rửa tay.

e. Phát triển thẩm mỹ

- Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca của bài hát quen thuộc; thể hiện được cảm xúc và vận động phù hợp (vỗ tay, lắc lư, nhún nhảy...) với nhịp điệu của bài hát.
- Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, xếp hình... tạo thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.
- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.
- Nhận xét các sản phẩm tạo hình (màu sắc, hình dáng, bố cục)
-

Nói được ý tưởng của sản phẩm và đặt tên cho sản phẩm tạo hình của bản thân.

B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

I. PHÂN PHỐI THỜI GIAN

Thực hiện theo Quyết định số văn số 1812/QĐ-UBND ngày 13 tháng 08 năm 2025 của UBND tỉnh Điện Biên Quyết định ban hành kế hoạch thời gian năm học 2025-2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Ngày tựu trường: 29/08/2025; ngày khai giảng 05/09/2025

Chương trình thiết kế 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày, áp dụng trong nhà trường.

Học kỳ I (có 18 tuần thực học, còn lại dành riêng cho các hoạt động khác): Bắt đầu từ 08/09/2025; kết thúc ngày 18/01/2026.

Học kỳ II (có 17 tuần thực học, còn lại dành riêng cho các hoạt động khác): Bắt đầu từ 19/01/2026; hoàn thành chương trình và kết thúc năm học trước ngày 31/05/2026

Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt hằng ngày cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của nhà trường.

Thời gian nghỉ lễ hè, lễ, tết nghỉ học kỳ theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo

2. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT

Thời gian cho từng độ tuổi được thực hiện theo chương trình giáo dục mầm non

Thời gian cho từng hoạt động có thể linh hoạt từ 5-10 phút.

Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày một cách hợp lý ở các nhóm lớp nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành những nề nếp, thói quen tốt và thích nghi với cuộc sống ở nhà trẻ.

Chế độ sinh hoạt

1. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT NHÀ TRẺ

STT	THỜI GIAN MÙA HÈ	SỐ PHÚT	NỘI DUNG	THỜI GIAN MÙA ĐÔNG	SỐ PHÚT
-----	------------------	---------	----------	--------------------	---------

1	6h15 - 7h30	75	Vệ sinh - Đón trẻ, điểm danh	6h30 - 7h45	75
2	7h30 - 8h00	30	Thể dục sáng	7h45 - 8h15	30
3	8h00 - 8h30	30	Chơi - tập có chủ định	8h15 - 8h45	30
4	8h30 - 9h10	40	Chơi ngoài trời, chơi ở các góc	8h45 - 9h25	40
5	9h10 - 10h00	50	Chơi tự chọn	9h25 - 10h15	50
6	10h00 - 11h00	60	Chuẩn bị - Vệ sinh - Ăn chính	10h15 - 11h15	60
7	11h00 - 13h30	150	Vệ sinh - Ngủ	11h15 - 13h45	150
8	13h30 - 14h20	50	Vệ sinh - Ăn phụ	13h45 - 14h30	45
9	14h20 - 15h30	70	Chơi buổi chiều	14h30 - 15h30	60
10	15h30 - 16h30	60	Chơi – Vệ sinh - Trả trẻ	15h30 - 16h30	60

2. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT MẪU GIÁO

STT	THỜI GIAN MÙA HÈ	SỐ PHÚT	NỘI DUNG	THỜI GIAN MÙA ĐÔNG	SỐ PHÚT
1	6h45 - 7h30	75	Đón trẻ, chơi - Điểm danh	7h- 7h45	75
2	7h30 - 8h00	30	Thể dục sáng	7h45 - 8h15	30
3	8h00 - 8h40	40	Hoạt động học	8h15 - 8h55	40
4	8h40 - 9h20	40	Chơi ngoài trời	8h55 - 9h25	30
5	9h20- 10h10	50	Chơi, hoạt động ở các góc	9h25 - 10h15	50
6	10h10 -11h20	70	Chuẩn bị - Vệ sinh - Ăn chính	10h15 - 11h25	70

7	11h20 -13h50	150	Vệ sinh - Ngủ	11h25 - 13h55	150
8	13h50 -14h20	30	Vệ sinh - Ăn bữa phụ	13h55 –14h25	30
9	14h20 -15h40	80	Chơi buổi chiều	14h25 –15h45	80
10	15h40 -16h50	70	Chơi theo ý thích - VS - Trả trẻ	15h45 - 16h50	65

C. MỤC TIÊU, NỘI DUNG NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC.

1. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe.

1. Nhà trẻ

1.1. Tổ chức ăn.

Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi. Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa. Các món ăn của thực đơn không lặp lại trong 2-4 tuần để tránh cho trẻ không bị nhàm chán; khẩu phần ăn cho trẻ ở các độ tuổi đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng theo quy định của Chương trình GDMN.

Thực đơn: Chú trọng khâu chế biến, phối hợp đa dạng các loại thực phẩm để cung cấp nhiều chất dinh dưỡng khác nhau cho cơ thể. Yêu cầu tối thiểu: Bữa chính đạt tối thiểu 3-5 loại thực phẩm và bao gồm các món cơm, món mặn, món canh. Hạn chế sử dụng thực phẩm đóng gói và chế biến sẵn, hạn chế đường và muối; lựa chọn, sử dụng sữa và các chế phẩm từ sữa phù hợp với độ tuổi trẻ mầm non.

Niên yết công khai thực đơn ở cửa lớp để cha mẹ trẻ cùng phối hợp trong việc tổ chức bữa ăn cho trẻ tại nhà (khẩu phần đã thực hiện tại trường so với khẩu phần khuyến nghị cả ngày, thay đổi món ăn so với ở trường...) Tỷ lệ dinh dưỡng duy trì ở mức: Với nhà trẻ P: 13% - 20%; L: 30% - 40%; G: 47% - 50%.

Hợp phụ huynh học sinh đầu năm thống nhất mức tiền ăn thực hiện theo nghị định 66 là 360.000 đồng/tháng/trẻ, nộp thêm 3kg gạo/tháng/cháu. Ăn 2 bữa: 1 bữa chính và 1 bữa phụ.

Nhà trường có máy lọc nước và cây lọc nước hàng năm kiểm định nước và thay quả lọc theo đúng quy định. Nhu cầu nước của trẻ từ 0,8-1,6 lít/trẻ/ngày/(bao gồm nước uống và ăn). Nước uống đựng trong bình có nắp đậy kín. Đảm bảo đủ nước uống cho trẻ, có đủ nước ấm cho trẻ uống vào mùa đông.

Đủ đồ dùng phục vụ cho trẻ ăn, uống. có đủ bàn, ghế đúng quy cách cho trẻ, tuyệt đối không để trẻ đứng hoặc ngồi ăn ở dưới sàn nhà. Có đủ dụng cụ chia thức ăn cho trẻ, đủ bát, thìa, kích thước phù hợp cho mỗi trẻ, chuẩn bị dư số bát, số thìa so với trẻ để phòng trẻ làm rơi. Đồ dùng ăn, uống của trẻ đảm bảo vệ sinh; đủ cốc uống nước, khăn lau mặt có kí hiệu riêng cho mỗi trẻ.

Giáo viên thực hiện tốt công tác chăm sóc nuôi dưỡng, thực hiện nghiêm túc chế độ sinh hoạt. đặc biệt giáo viên chú ý đến từng cá nhân trẻ để có biện pháp chăm sóc nuôi dưỡng phù hợp.

1.2. Tổ chức ngủ.

Tổ chức cho trẻ ngủ theo đúng thời gian trong chế độ sinh hoạt. Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

Chuẩn bị đồ dùng cho trẻ ngủ chu đáo: sập, chiếu, gối, chăn, đệm, sắp xếp vị trí nằm cho trẻ phù hợp. khu vực trẻ ngủ thoáng đãng, sạch sẽ, tránh tổ chức ngủ tại khu vực gần nhà vệ sinh, khu vực bị ô nhiễm.

Giáo viên trực thường xuyên phát hiện, xử lý kịp thời các tình huống có thể xảy ra trong khi trẻ ngủ.

Cần chú ý đến đặc điểm riêng của trẻ. Những trẻ yếu hoặc có nhu cầu ngủ nhiều nên cho ngủ trước. Những trẻ hay quấy khóc chưa quen với nề nếp ở nhà trẻ, cô nên hát những bài hát ru, dân ca, hoặc mở nhạc nhẹ để ru trẻ ngủ.

Về mùa hè, dùng quạt điện chú ý về vận tốc độ vừa phải và để xa từ phía chân trẻ. Khi trẻ ngủ không nên mặc quá nhiều quần áo, nhưng đảm bảo cho trẻ đủ ấm về mùa đông.

Cần giữ yên tĩnh khi trẻ ngủ, tránh cười, nói to và những tiếng động mạnh tránh trẻ giật mình.

Nếu có trẻ thức dậy sớm và quấy khóc, cô cần dỗ dành trẻ ngủ tiếp, nếu trẻ không ngủ nữa thì đưa trẻ sang chỗ khác, dỗ trẻ chơi (cho trẻ đi vệ sinh trong khi ngủ khi trẻ có nhu cầu).

1.3. Vệ sinh

** Vệ sinh cá nhân*

- Vệ sinh cá nhân cho trẻ:

+ Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng vệ sinh cá nhân cho trẻ: vòi nước, gáo, chậu, khăn, giấy vệ sinh.

+ Hướng dẫn trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định. Dạy trẻ cách giữ vệ sinh cho bản thân, giữ gìn nhà vệ sinh sạch sẽ.

+ Nhắc trẻ uống nước, súc miệng sau khi ăn.

+ Không cho trẻ mặc quần áo ẩm, ướt. Cởi bớt quần áo cho trẻ khi trời nóng, mặc thêm áo khi trời lạnh.

** Vệ sinh đối với giáo viên:*

+ Quần áo, đầu tóc phải luôn gọn gàng, sạch sẽ.

+ Đảm bảo bàn tay phải luôn sạch sẽ khi chăm sóc trẻ.

** Vệ sinh môi trường:*

- Vệ sinh đồ dùng đồ chơi:

+ Ca, cốc, bát, thìa phục vụ cho trẻ ăn, uống phải luôn được vệ sinh sạch sẽ, để đúng nơi quy định. Mỗi trẻ có ca, cốc, bát, thìa, khăn mặt riêng.

+ Bình đựng nước cho trẻ có nắp đậy, được vệ sinh hằng ngày, để nơi sạch sẽ.

+ Bàn ghế, đồ dùng trong lớp thường xuyên lau sạch sẽ.

+ Đồ chơi luôn được vệ sinh sạch sẽ an toàn khi trẻ chơi. Hàng tuần vệ sinh đồ chơi của trẻ ít nhất 1 lần.

- Vệ sinh phòng, nhóm.

+ Mỗi ngày lau nhà ít nhất 3 lần. Trước giờ đón trẻ, sau 2 bữa ăn.

+ Không đi guốc, dép bẩn vào phòng trẻ. Tổng vệ sinh phòng nhóm 1 lần/ tuần.

+ Vệ sinh sân trường sạch sẽ, khơi thông cống rãnh, phát quanh bụi rậm quanh trường.

- Vệ sinh nhà vệ sinh: Đảm bảo nhà vệ sinh luôn sạch sẽ, khô ráo, không có mùi, an toàn và thoải mái khi trẻ sử dụng. Hàng ngày tổng vệ sinh trước khi ra về.

- Xử lý rác thải: Rác thải thu gom, phân loại và đổ rác đúng nơi quy định. Giáo dục trẻ bỏ rác đúng nơi quy định.

- Cung cấp đủ nước sạch cho trẻ.

** Vệ sinh môi trường ngoài lớp học.*

+ Làm tốt công tác tuyên truyền về việc bảo vệ môi trường.

+ Trang bị được các khu có thùng rác to có nắp đậy để thu gom rác thải hàng ngày.

+ Phối hợp chặt chẽ với tổ thu rác thải bản và các bậc phụ huynh để thực hiện tốt về việc xử lý rác thải đúng quy định để bảo vệ môi trường chung sạch sẽ.

1.4 Chăm sóc sức khỏe và an toàn:

Thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo về phòng chống dịch bệnh và dịch Covid-19; trang bị các thiết bị, đồ dùng cần thiết để phòng chống dịch: nước sát khuẩn, máy đo thân nhiệt...; thường xuyên vệ sinh môi trường trong và ngoài lớp, vệ sinh đồ dùng trong lớp.

- Hướng dẫn phụ huynh thực hiện phòng chống dịch bệnh đảm bảo an toàn cho trẻ khi ở nhà cũng như khi đến trường.

- Khám sức khỏe, điều trị theo các chuyên khoa: Phối hợp với trạm y tế xã khám sức khỏe cho trẻ vào tháng 9/2025 và tháng 03/2026. Lưu kết quả và thông báo cho gia đình kết quả kiểm tra sức khỏe của trẻ.

- Theo dõi quá trình phát triển thể lực của trẻ:

- + Cân, đo trẻ 1 tháng 1 lần đối với trẻ 13-24 tháng. Mỗi quý 1 lần đối với trẻ 25-26 tháng vào tháng 9, 12, 3, 5. Cân và theo dõi hàng tháng trẻ bị suy dinh dưỡng, trẻ thừa cân, béo phì, trẻ bị ốm kéo dài, sức khỏe giảm sút.

- + Sau mỗi lần cân đo, chấm biểu đồ và cập nhập vào biểu đồ phần mềm quản lý nhà trường để phát hiện trẻ suy dinh dưỡng và trẻ béo phì có biện pháp can thiệp sớm.

- Phòng và xử trí một số bệnh thường gặp:

- + Nhắc nhở và tuyên truyền cho phụ huynh tiêm phòng đầy đủ cho trẻ theo hướng dẫn của y tế địa phương. Theo dõi chặt chẽ tình trạng sức khỏe của trẻ sau tiêm chủng.

- + Nếu trong lớp, trường có một số trẻ mắc cùng một bệnh cần tìm nguyên nhân, có biện pháp phối hợp với nhân viên y tế tìm biện pháp giải quyết.

- + Khi trẻ mắc bệnh truyền nhiễm phải để trẻ ở nhà trong thời kỳ lây bệnh và theo dõi những trẻ khỏe để phòng dịch bệnh xảy ra.

- Phát hiện sớm và chăm sóc trẻ ốm:

- + Khi đón trẻ và chăm sóc trẻ trong cả ngày, nếu thấy gì bất thường phải theo dõi tình hình sức khỏe của trẻ một cách cẩn thận. Nếu có nghi ngờ trẻ mắc bệnh truyền nhiễm phải đưa đến phòng y tế của trường hoặc đưa đến khám ở cơ sở y tế gần nhất, đồng thời báo cho bố mẹ đến đưa trẻ về nhà chăm sóc.

- + Phát hiện sớm một số bệnh thường gặp ở trẻ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, ỉa chảy, phát ban, dị ứng.

- Dành thời gian tiếp xúc vui vẻ với trẻ, tạo cảm giác an toàn như khi ở gia đình. Tránh gò ép, dọa nạt, phê bình trẻ.

- Không xảy ra tai nạn và thất lạc trẻ.

- Đảm bảo đủ ánh sáng cho lớp học, tạo không gian cho trẻ hoạt động trong lớp không kê bày bàn ghế quá nhiều, sắp xếp đồ dùng đồ chơi trong nhóm hợp lý.
- Nhà vệ sinh phù hợp, tránh để sàn bị ướt, trơn trượt dễ gây trượt ngã.
- Giáo viên cần có ý kiến kịp thời khi thấy cơ sở vật chất chưa bảo đảm an toàn cho trẻ tại nhóm lớp mình phụ trách với ban giám hiệu.
- Lập nhóm zalo của lớp để thường xuyên trao đổi với phụ huynh về tình hình chăm sóc, sức khỏe của trẻ.
- Tạo môi trường tâm lý thoải mái và an toàn cho trẻ hoạt động.

2. Trẻ mẫu giáo.

2.1. Tổ chức ăn

Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi. Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa. Các món ăn của thực đơn không lặp lại trong 2-4 tuần để tránh cho trẻ không bị nhàm chán; khẩu phần ăn cho trẻ ở các độ tuổi đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng theo quy định của Chương trình GDMN.

Thực đơn: Chú trọng khâu chế biến, phối hợp đa dạng các loại thực phẩm để cung cấp nhiều chất dinh dưỡng khác nhau cho cơ thể. Yêu cầu tối thiểu: Bữa chính đạt tối thiểu 3-5 loại thực phẩm và bao gồm các món cơm, món mặn, món canh. Hạn chế sử dụng thực phẩm đóng gói và chế biến sẵn, hạn chế đường và muối; lựa chọn, sử dụng sữa và các chế phẩm từ sữa phù hợp với độ tuổi trẻ mầm non.

Niên yết công khai thực đơn ở cửa lớp để cha mẹ trẻ cùng phối hợp trong việc tổ chức bữa ăn cho trẻ tại nhà (khẩu phần đã thực hiện tại trường so với khẩu phần khuyến nghị cả ngày, thay đổi món ăn so với ở trường...) Tỷ lệ dinh dưỡng duy trì ở mức: Với mẫu giáo P: 13% - 20%; L: 25% - 35%; G: 52% - 60%.

Hợp phụ huynh học sinh đầu năm thống nhất mức tiền ăn thực hiện theo nghị định 105 là 160.000 đồng/tháng/trẻ, nộp thêm 3kg gạo/tháng/cháu. Ăn 2 bữa: 1 bữa chính và 1 bữa phụ.

Nhà trường có máy lọc nước và cây lọc nước hàng năm kiểm định nước và thay quả lọc theo đúng quy định. Nhu cầu nước của trẻ từ 1,6-2,0 lít/trẻ/ngày/(bao gồm nước uống và ăn). Nước uống đựng trong bình có nắp đậy kín. Đảm bảo đủ nước uống cho trẻ, có đủ nước ấm cho trẻ uống vào mùa đông.

Đủ đồ dùng phục vụ cho trẻ ăn, uống. có đủ bàn, ghế đúng quy cách cho trẻ, tuyệt đối không để trẻ đứng hoặc ngồi ăn ở dưới sàn nhà. Có đủ dụng cụ chia thức ăn cho trẻ, đủ bát, thìa, kích thước phù hợp cho mỗi trẻ, chuẩn bị dư số bát, số thìa

so với trẻ để phòng trẻ làm rơi. Đồ dùng ăn, uống của trẻ đảm bảo vệ sinh; đủ cốc uống nước, khăn lau mặt có kí hiệu riêng cho mỗi trẻ.

Giáo viên thực hiện tốt công tác chăm sóc nuôi dưỡng, thực hiện nghiêm túc chế độ sinh hoạt. đặc biệt giáo viên chú ý đến từng cá nhân trẻ để có biện pháp chăm sóc nuôi dưỡng phù hợp.

2.2. Tổ chức ngủ.

Tổ chức cho trẻ ngủ theo đúng thời gian trong chế độ sinh hoạt. Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

Chuẩn bị đồ dùng cho trẻ ngủ chu đáo: sập, chiếu, gối, chăn, đệm, sắp xếp vị trí nằm cho trẻ phù hợp. khu vực trẻ ngủ thoáng đãng, sạch sẽ, tránh tổ chức ngủ tại khu vực gần nhà vệ sinh, khu vực bị ô nhiễm.

Giáo viên trực thường xuyên phát hiện, xử lí kịp thời các tình huống có thể xảy ra trong khi trẻ ngủ.

Về mùa hè, dùng quạt điện chú về vận tốc độ vừa phải và để xa từ phía chân trẻ. Khi trẻ ngủ không nên mặc quá nhiều quần áo, nhưng đảm bảo cho trẻ đủ ấm về mùa đông.

Cần giữ yên tĩnh khi trẻ ngủ, tránh cười, nói to và những tiếng động mạnh tránh trẻ giật mình.

Nếu có trẻ thức dậy sớm và quấy khóc, cô cần dỗ dành trẻ ngủ tiếp, nếu trẻ không ngủ nữa thì đưa trẻ sang chỗ khác, dỗ trẻ chơi (cho trẻ đi vệ sinh trong khi ngủ khi trẻ có nhu cầu).

2.3. Vệ sinh

** Vệ sinh cá nhân*

- Vệ sinh cá nhân cho trẻ:

+ Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng vệ sinh cá nhân cho trẻ: vò nước, gáo, chậu, khăn, giấy vệ sinh.

+ Hướng dẫn trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định. Dạy trẻ cách giữ vệ sinh cho bản thân, giữ gìn nhà vệ sinh sạch sẽ.

+ Hướng dẫn trẻ rửa tay trước và sau khi ăn, sau khi đi vệ sinh theo đúng trình tự, đảm bảo vệ sinh.

+ Nhắc trẻ uống nước, súc miệng sau khi ăn.

+ Không cho trẻ mặc quần áo ẩm, ướt. Cởi bớt quần áo cho trẻ khi trời nóng, mặc thêm áo khi trời lạnh.

** Vệ sinh đối với giáo viên:*

+ Quần áo, đầu tóc phải luôn gọn gàng, sạch sẽ.

+ Đảm bảo bàn tay phải luôn sạch sẽ khi chăm sóc trẻ.

** Vệ sinh môi trường:*

- Vệ sinh đồ dùng đồ chơi:

+ Ca, cốc, bát, thìa phục vụ cho trẻ ăn, uống phải luôn được vệ sinh sạch sẽ, để đúng nơi quy định. Mỗi trẻ có ca, cốc, bát, thìa, khăn mặt riêng.

+ Bình đựng nước cho trẻ có nắp đậy, được vệ sinh hằng ngày, để nơi sạch sẽ.

+ Bàn ghế, đồ dùng trong lớp thường xuyên lau sạch sẽ.

+ Đồ chơi luôn được vệ sinh sạch sẽ an toàn khi trẻ chơi. Hàng tuần vệ sinh đồ chơi của trẻ ít nhất 1 lần.

- Vệ sinh phòng, nhóm.

+ Mỗi ngày lau nhà ít nhất 3 lần. Trước giờ đón trẻ, sau 2 bữa ăn.

+ Không đi guốc, dép bẩn vào phòng trẻ. Tổng vệ sinh phòng nhóm 1 lần/ tuần.

+ Vệ sinh sân trường sạch sẽ, khơi thông cống rãnh, phát quanh bụi rậm quanh trường.

- Vệ sinh nhà vệ sinh: Đảm bảo nhà vệ sinh luôn sạch sẽ, khô ráo, không có mùi, an toàn và thoải mái khi trẻ sử dụng. Hàng ngày tổng vệ sinh trước khi ra về.

- Xử lý rác thải: Rác thải thu gom, phân loại và đổ rác đúng nơi quy định. Giáo dục trẻ bỏ rác đúng nơi quy định.

- Cung cấp đủ nước sạch cho trẻ.

** Vệ sinh môi trường ngoài lớp học.*

+ Làm tốt công tác tuyên truyền về việc bảo vệ môi trường.

+ Trang bị được các khu có thùng rác to có nắp đậy để thu gom rác thải hàng ngày.

+ Phối hợp chặt chẽ với tổ thu rác thải bản và các bậc phụ huynh để thực hiện tốt về việc xử lý rác thải đúng quy định để bảo vệ môi trường chung sạch sẽ.

2.4 Chăm sóc sức khỏe và an toàn:

Thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo về phòng chống dịch bệnh và dịch Covid-19; trang bị các thiết bị, đồ dùng cần thiết để phòng chống dịch: nước sát khuẩn, máy đo thân nhiệt...; thường xuyên vệ sinh môi trường trong và ngoài lớp, vệ sinh đồ dùng trong lớp.

- Hướng dẫn phụ huynh thực hiện phòng chống dịch bệnh đảm bảo an toàn cho trẻ khi ở nhà cũng như khi đến trường.
- Khám sức khỏe, điều trị theo các chuyên khoa: Phối hợp với trạm y tế xã khám sức khỏe cho trẻ vào tháng 9/2024 và tháng 03/2025. Lưu kết quả và thông báo cho gia đình kết quả kiểm tra sức khỏe của trẻ.
- Theo dõi quá trình phát triển thể lực của trẻ:
 - + Cân, đo trẻ mỗi quý 1 lần vào tháng 9, 12, 3, 5. Cân và theo dõi hàng tháng trẻ bị suy dinh dưỡng, trẻ thừa cân, béo phì, trẻ bị ốm kéo dài, sức khỏe giảm sút.
 - + Sau mỗi lần cân đo, chấm biểu đồ và cập nhập vào biểu đồ phần mềm quản lý nhà trường để phát hiện trẻ suy dinh dưỡng và trẻ béo phì có biện pháp can thiệp sớm.
- Phòng và xử trí một số bệnh thường gặp:
 - + Nhắc nhở và tuyên truyền cho phụ huynh tiêm phòng đầy đủ cho trẻ theo hướng dẫn của y tế địa phương. Theo dõi chặt chẽ tình trạng sức khỏe của trẻ sau tiêm chủng.
 - + Nếu trong lớp, trường có một số trẻ mắc cùng một bệnh cần tìm nguyên nhân, có biện pháp phối hợp với nhân viên y tế tìm biện pháp giải quyết.
 - + Khi trẻ mắc bệnh truyền nhiễm phải để trẻ ở nhà trong thời kỳ lây bệnh và theo dõi những trẻ khỏe để phòng dịch bệnh xảy ra.
- Phát hiện sớm và chăm sóc trẻ ốm:
 - + Khi đón trẻ và chăm sóc trẻ trong cả ngày, nếu thấy gì bất thường phải theo dõi tình hình sức khỏe của trẻ một cách cẩn thận. Nếu có nghi ngờ trẻ mắc bệnh truyền nhiễm phải đưa đến phòng y tế của trường hoặc đưa đến khám ở cơ sở y tế gần nhất, đồng thời báo cho bố mẹ đến đưa trẻ về nhà chăm sóc.
 - + Phát hiện sớm một số bệnh thường gặp ở trẻ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, ỉa chảy, phát ban, dị ứng.
- Dành thời gian tiếp xúc vui vẻ với trẻ, tạo cảm giác an toàn như khi ở gia đình. Tránh gò ép, dọa nạt, phê bình trẻ.
- Không xảy ra tai nạn và thất lạc trẻ.
- Đảm bảo đủ ánh sáng cho lớp học, tạo không gian cho trẻ hoạt động trong lớp không kê bày bàn ghế quá nhiều, sắp xếp đồ dùng đồ chơi trong nhóm hợp lý.
- Nhà vệ sinh phù hợp, tránh để sàn bị ướt, trơn trượt dễ gây trượt ngã.

- Giáo viên cần có ý kiến kịp thời khi thấy cơ sở vật chất chưa bảo đảm an toàn cho trẻ tại nhóm lớp mình phụ trách với ban giám hiệu.

- Lập nhóm zalo của lớp để thường xuyên trao đổi với phụ huynh về tình hình chăm sóc, sức khỏe của trẻ.

- Tạo môi trường tâm lý thoải mái và an toàn cho trẻ hoạt động.

II. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nhà trẻ

ST T	Độ tuổi	Mục tiêu giáo dục	Nội dung giáo dục		Chủ đề thực hiện
			Chung	Riêng	
1. Lĩnh vực phát triển thể chất					
a) Phát triển vận động					
1	12-18	Trẻ làm được một số động tác đơn giản cùng cô: giơ cao tay, ngồi cúi về phía trước, nằm giơ cao chân.		- Tập thụ động - Tay: Giơ cao, đưa phía trước, đưa sang ngang. Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên. - Chân: ngồi, chân dang sang 2 bên, nhấc cao từng chân, nhấc cao 2 chân..	1=> 10
	18-24	Trẻ biết bắt chước một số động tác theo cô: giơ cao tay - đưa về		- Hô hấp: Tập hít thở	

		phía trước - sang ngang.		- Tay: Giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên. - Chân: dang sang 2 bên, ngồi xuống, đứng lên.	
	24-36	Trẻ thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/ bụng và chân.		- Hô hấp: Tập hít vào, thở ra - Tay: Giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau (kết hợp với lắc bàn tay). - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vặn người sang 2 bên. - Chân: ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân	

2	12-18	Tự đi tới chỗ giáo viên (khi được gọi) hoặc đi tới chỗ trẻ muốn.	Đi theo đường ngoằn ngoèo Đi theo hiệu lệnh Đi trong đường hẹp Đi theo hiệu lệnh đi đều Nhún bật về phía trước		2, 4, 5, 6, 8, 9
	18-24	Trẻ biết giữ thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên hai tay và đi hết đoạn đường 1,8-2 m.	Đi theo đường ngoằn ngoèo Chạy theo hướng thẳng Chạy nhanh về phía trước	Đi bước qua gậy đặt trên sàn Đi bước qua các vòng Đi theo hướng thẳng Bật tại chỗ Đi trong đường hẹp 1-1,5m Đi có mang vật trên tay (2,5-3m)	4, 5, 7, 8, 9
	24-36	Trẻ biết giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay.		Đi có mang vật trên tay(4-5m) Đi kết hợp với chạy Chạy thay đổi hướng	

3	12-18	Bò theo bóng lăn/ đồ chơi được khoảng 2,5 - 3m	Ngồi lăn bóng Ném bóng bằng 1 tay Tung bóng qua dây Ném bóng về phía trước	Đứng tung bóng Tung bóng Tung bắt bóng cùng cô	1, 3, 5, 6, 10
	18-24	Trẻ thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: Biết lăn bóng với cô.			
	24-36	Trẻ thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1-1,2m.			
4	12-18	Thực hiện các vận động có sự phối hợp: biết lăn, bắt bóng với cô.	Bò theo đường ngoằn ngoèo Bò tới đích.	Trườn tới đích Trườn qua vật cản Bò qua vật cản	1,2,3,6, 10
	18-24	Phối hợp tay, chân, cơ thể trong bò, trườn chui qua vòng, qua vật cản.	Bò chui qua cổng Trườn chui qua cổng Bò qua vật cản		
	24-36	Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.	Bò thẳng hướng có mang vật trên lưng Bò trong đường hẹp		

5	18-24	Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động lăn, ném bóng: ngồi, lăn mạnh bóng lên trước được khoảng 2,5m; có thể tung (hắt) bóng xa được khoảng 70cm	Ném bóng về phía trước Tung bóng qua dây Bước lên xuống bậc có vịn		4,5,6,8,9,10
	18-24	Trẻ biết thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động: Bước, ném bằng một tay lên phía trước được khoảng 1,2 m; đá bóng lăn xa lên trước tối thiểu 1,5 m.		Bật về phía trước Bật tại chỗ Ném bóng trúng đích xa 70-80cm Bật qua vạch kẻ	
	24-36	Trẻ biết thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động: Ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m).		Ném bóng trúng đích xa 70-100cm Ném trúng đích xa 1-1,2m Bước lên xuống bậc cao 15cm Bật xa bằng 2 chân Bật qua các vòng	4,5,7,8
6	12-18	Trẻ biết cử động bàn tay, ngón tay khi cầm, gõ, bóp, đập đồ vật.		Xoay bàn tay và cử động các ngón tay. - Trẻ thực hiện được như: Gõ,	

7				đập, cầm, bóp đồ vật. - Tháo lắp, lồng hộp.	1->10
	18-24	Trẻ nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay.		- Trẻ làm được việc như: Co, duỗi ngón tay, đan ngón tay. - Cầm, bóp, gõ, đóng đồ vật. - Vạch các nét nguệch ngoạc bằng ngón tay.	
	24-36	Trẻ vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện		- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, - Nhón nhặt đồ vật. - Lật mở trang sách	
	12-18	Lồng được 2-3 hộp, xếp chồng được 2 - 3 khối vuông.		- Xếp chồng 2-3 khối.	2
	18-24	Trẻ tháo lắp lồng được 3-4 hộp tròn, xếp chồng được 2-3 khối trụ.		Tháo lắp, lồng hộp tròn, vuông.	2
				- Xếp chồng 3-4 khối	2

	24-36	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ, xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.		- Tập xâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé. - Chắp ghép hình, - Tập cầm bút tô, vẽ. - Vạch các nét nguệch ngoạc bằng ngón tay. - Cầm, bóp, gõ, đóng đồ vật. - Co duỗi ngón tay đan ngón tay	1=>10
				Xếp chồng 6-8 khối	9
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe					
8	18-24	Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. * Trẻ 18 tháng tuổi : - Cân nặng : Bé trai: 8,9 - 14,0 kg Bé gái: 8,20 - 13,5 kg - Chiều cao: Bé trai: 78,0 - 89,0cm Bé gái: 76,0 - 88,0 cm		- Làm quen với chế độ ăn cơm nát và các loại thức ăn khác nhau.	1,5,6,9

		* Trẻ 24 tháng tuổi : + Cân nặng: Bé trai: 9,7-15,3 kg Bé gái: 9,1-14,8 kg - Chiều cao: Bé trai: 81,7-93,9 cm Bé gái: 80,0-92,9 cm			
	24-36	Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. * Trẻ 36 tháng tuổi + Trẻ trai: Cân nặng: 11,3 - 18Kg Chiều cao: 88,7 - 100,5cm + Trẻ gái: Cân nặng: 10,8 - 18,1Kg Chiều cao: 87,4 - 102,7cm		- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau.	
9	12-18	Thích nghi với chế độ ăn cháo.		- Làm quen chế độ ăn cháo nấu với các thực phẩm khác nhau.	1,2,3
	18-24	Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm nát, có thể ăn được các loại thức ăn khác nhau.		- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. - Tên gọi một số thức ăn quen thuộc.	

				- Tập luyện nề nếp, thói quen tốt trong ăn uống (ăn đúng giờ, rửa tay trước và sau khi ăn, dạy trẻ mời cô và bạn cùng ăn...)	
	24-36	Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.		- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. - Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống. Tên gọi một số thức ăn quen thuộc. + Ăn cơm, thịt, đậu rau, trứng... + Không làm cơm rơi vãi, không nói chuyện khi ăn. + Biết mời cô và bạn ăn cơm	
10	12-18	Ngủ đủ 2 giấc theo chế độ sinh hoạt.		- àm quen chế độ ngủ 2 giấc.	1=>10
	18-24	Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa		- Làm quen chế độ ngủ một giấc.	
	24-36	Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa		- Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa	

11	12-24	Chấp nhận ngồi bô khi đi vệ sinh.	Tập một số thói quen vệ sinh tốt: + Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh. + “Gọi” cô khi bị ướt, bị bẩn - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	- Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định.	1=>10
	18-24	Trẻ biết gọi người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh.			
	24-36	Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi qui định			
12	18-24	Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn(Ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc nước uống nước.)		- Tập tự xúc ăn bằng thìa, uống nước bằng cốc - ập ngồi vào bàn ăn. - ập thể hiện khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - àm quen với rửa tay lau mặt - ự ra ngồi bô khi có nhu cầu vệ sinh.	4, 7, 8, 9

	24-36	Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...)		- Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt. - <i>Tập tự phục vụ:</i> + <i>Cách cầm thìa, cầm cốc uống nước.</i> + <i>Xúc cơm(không để cơm rơi), uống nước.</i> + <i>Chuẩn bị chỗ ngủ(lấy gối, cất gối)</i>	
13	24-36	Trẻ chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh		- Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt	2, 3, 8
14	18-24	Trẻ biết tránh vật dụng, nơi nguy hiểm (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun) khi được nhắc nhở.	Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần.		4,8,9
	24-36	Trẻ biết tránh một số vật dụng,		- <i>Nhận biết được nguồn lửa,</i>	

		nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.		<i>nguồn nhiệt và một số vật dụng có thể gây cháy, nổ: bếp ga, bếp củi, bình ga, bật lửa, bao diêm.</i> <i>- Cách phòng tránh nguồn lửa, nguồn nhiệt và một số sự cố có thể gây cháy nổ.</i> <i>+ Không được đến gần bếp ăn, ổ điện, bật lửa, phích nước nóng, bộ xe máy, máy nổ, cháy nhà...</i> <i>Nhận biết các tín hiệu, phương tiện báo động cháy và có hành động phù hợp khi nghe các tín hiệu báo động cháy:</i> <i>Nghe thấy tiếng báo động thì trẻ chạy ra khỏi nơi đang ở</i>	
15	18-24	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm (Sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn ghế ...)	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh:		2,4,7
	24-36	Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn, ...) khi được nhắc nhở.		- Nhận biết một số hành động nguy hiểm : + Leo trèo lên bàn, ghế, cửa sổ, leo trèo cây... + Chơi nghịch các vật sắc nhọn, hạt hạt nhỏ, đất nặn,	

				bút chì màu không được cho vào tai, mũi, miệng ... - Biết các biện pháp an toàn khi sử dụng vật dụng chơi, tham gia giao thông - Nhận biết các hành động của trẻ và người khác (xâm hại, bạo hành).	
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức					
16	18-24	Trẻ sờ nắn, nhìn, nghe, ... để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- ìm đồ chơi (đồ vật) vừa mới cất giấu. - nghe âm thanh - ếm vị của một số quả, thức ăn (Ngọt, mặn, chua)	- ìm nơi phát ra âm thanh. - ờ, nắn, gõ đồ chơi và nghe âm thanh. + <i>Trống, xắc xô, phách tre, mõ...</i>	1 => 10
	24-36	Trẻ sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.		- gửi mùi của một số hoa quả quen thuộc, gần gũi - hận biết âm thanh của một số đồ vật tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. + <i>Con gà, con lợn, con mèo,</i>	

				<i>con chó...</i> - rẻ sờ nắn, nhìn, ngửi ... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - ờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì.	
17	18-24	Trẻ bắt chước hành động đơn giản của những người thân.	Đồ chơi đồ dùng của bản thân (Nhóm/ lớp)	- ình ảnh của bản thân trong gương.	1, 2, 4
	24-36	Trẻ chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.		- Công việc của những người thân gần gũi trong gia đình(Ông, bà, Bố, mẹ, anh, chị...)	
18	18-24	Trẻ chỉ hoặc nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi.	- ên của bản thân. - Tên của một số người thân gần gũi trong gia đình - Tên của số người thân gần gũi trong nhóm/ lớp (cô giáo, các bạn...)		1, 4
	24-36	Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.		Một số đặc điểm bên ngoài của bản thân - Công việc của những người	

			- <i>Thể hiện cảm xúc của bản thân, người thân và người khác.</i> + <i>Ôm, bế, thom,...</i>	thân gần gũi trong gia đình(Ông, bà, Bố, mẹ, anh, chị...)	
19	18-24	Trẻ chỉ vào hoặc nói tên một vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi.	Tên, một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân + <i>Bảo vệ các bộ phận trên cơ thể(bảo vệ đôi mắt, bảo vệ tai, mũi, bàn tay...)</i>		1
	24-36	Trẻ nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.		Chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.	
20	18-24	Trẻ chỉ/ lấy /nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn.	Tên và một số đặc điểm nổi bật của rau, hoa, quả quen thuộc (rau cải, rau ngót, xu hào, bắp cải, quả táo, quả cà chua, hoa hồng, hoa đào, hoa mai...) - <i>Sống hòa hợp, hài hòa với môi trường tự nhiên</i> + <i>Yêu quý, chăm sóc bảo vệ cây cảnh thiên nhiên</i> + <i>Tưới nước, nhổ cỏ, không ngắt lá, bẻ cành, lau lá cây...</i> - Tên đặc điểm công dụng		1, 2, 4, 5, 6, 8
	24-36	Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.		- Công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc - Đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi	

			nổi bật của đồ dùng, đồ chơi... - Sử dụng đồ dùng đồ chơi: + Cất đúng nơi quy định, không quang ném, đập phá.. - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật (Con chó, con mèo, con gà, con vịt, con cá, con bò...) - Tiếp xúc an toàn với động vật: + Không lại gần và ôm chó, mèo, trâu bò.		
21	18-24	Trẻ chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ hoặc màu xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn.	Màu đỏ, xanh		1, 4
	24-36	Trẻ chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu. - Nhận ra 3 màu cơ bản		Màu vàng	
22	24-36	Trẻ chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to / nhỏ theo yêu cầu.	- Kích thước to - nhỏ.		6

23	24-36	Trẻ chỉ / nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có dạng hình tròn, hình vuông theo yêu cầu.		- Hình tròn, hình vuông.	3
24	24-36	Biết sử dụng lời nói và hành động chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân trẻ		- Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ.	4
25	24-36	Trẻ nhận biết được số lượng một và nhiều.		- Số lượng một - nhiều.	10
26	24-36	Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.		Nắng nóng, hạn hán, lũ lụt, sạt lở đất, mưa rừng, lở, sét, mưa đá, động đất. Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây. + Phòng chống đuối nước - Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây.	9
27	18-24	<i>Trẻ nhắc lại được tiếng việt tên đồ chơi, đồ vật, con vật, hoa quả, hình tròn, hình vuông, màu sắc...</i>	<i>Làm quen với ngôn ngữ tiếng việt: Trẻ nói được tên đồ chơi, đồ vật, một số bộ</i>		

		<i>hướng dẫn, gợi ý của cô.</i>	<i>phận, con vật, hoa quả, hình tròn, hình vuông, màu sắc...</i>		1 =>10
	24-36	<i>Trẻ nhận biết và nhắc lại được bằng tiếng việt tên đồ chơi, đồ vật, con vật, hoa quả, hình tròn, hình vuông, màu sắc... hướng dẫn, gợi ý của cô.</i>			
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ					
a)			Nghe hiểu lời nói		
28	12-18	Hiểu được một số từ chỉ người, đồ chơi, đồ dùng gần gũi	- Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc - Nghe và thực hiện được nhiệm vụ gồm 2- 3 hành động. Ví dụ: Đến đây với cô, Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay...		1=>10
	18-24	Trẻ thực hiện được các yêu cầu đơn giản: đi đến đây, đi rửa tay...			
	24-36	Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động.			
	12-18	Làm theo được một vài yêu cầu đơn giản: chào - khoanh tay; hoan hô - vỗ tay; tạm biệt - vẫy tay,...	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau.	Biết làm theo một vài yêu cầu của cô giáo như: chào - khoanh tay; hoan hô - vỗ tay;	

29				tạm biệt - vẫy tay,...	1->9
	18-24	Hiểu được từ “Không”; dùng hành động khi nghe “ Không” được lấy “ Không được sờ”		- Trẻ biết từ (không) khi cô giáo không cho phép trẻ “ Không” được lấy “ Không được sờ”	
	24-36	Trẻ trả lời các câu hỏi : “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “...làm gì ?”, “....thế nào ?”		Trẻ nghe các câu hỏi: “ Cái gì”, “ ở đâu”, “con gì”; “thế nào”; “làm gì”; “để làm gì”; “như thế nào” - Trả lời và đặt các câu hỏi: “con gì? ” ; “cái gì? ”; “làm gì? ”; “để làm gì? ”; “ở đâu? ”; “như thế nào (ví dụ: con gà gáy thế nào?”, ...)	
30	12-18	Hiểu câu hỏi: “...đâu?” (mẹ đâu?, bà đâu? vệt đâu?...)	- Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói.		1 =>10
	18-24	Trẻ trả lời được câu hỏi đơn giản “ ai đây” “ Con gì đây” “ Cái gì đây”	- Trả lời và đặt câu hỏi: cái gì?, làm gì?, ở đâu?, thế nào?, để làm gì?, tại sao?...		
	24-36	Trẻ hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi		- Kể lại đoạn truyện được	

		về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.		nghe nhiều lần, có gợi ý .	
b) Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu					
31	12-18	Bắt trước được âm thanh ngôn ngữ khác nhau: ta ta, meo meo, bìm bìm...		Trẻ bắt trước được theo cô với các từ đơn giản như: Meo meo, bìm bìm...	1 =>10
	18-24	Trẻ nhắc lại được các từ ngữ và câu ngắn: con vịt, vịt bơi, bé đi chơi.		- Gọi tên các đồ vật, con vật, cây cối, hoa quả ...hành động gần gũi.	
	24-36	Trẻ phát âm rõ tiếng.		Phát âm các âm khác nhau	
32	12-18	Nhắc lại được một số từ đơn: mẹ, bà, ba, gà, tô...	Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn (truyện kể đơn giản theo tranh)	- ọc theo đọc tiếp cùng cô tiếng cuối của câu thơ	1=>10
	18-24	Trẻ đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ, khi nghe các bài thơ quen thuộc.		- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3- 4 tiếng.	
	24-36	Trẻ đọc được bài thơ, ca dao đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.		- Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý .	2, 9
c) Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp					
33	12-18	Sử dụng các từ đơn khi giao tiếp		-	1,2,4,5,

		như gọi mẹ, bà,...		Gọi tên các đồ vật, con vật, hành động gần gũi.	7
	18-24	Trẻ nói được câu đơn 2-3 tiếng: con đi chơi; bóng đá; mẹ đi làm.			
	24-36	Trẻ nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.		- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.	
34	12-18	Nói câu gồm 1 hoặc 2 từ: “bế” (khi muốn được bế); “uống” hoặc “nước” (khi muốn uống nước); “măm măm” (khi muốn ăn); “đi, đi” (khi muốn đi chơi)...	Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài - <i>Thể hiện nhu cầu của bản thân:</i>		1=>10
	18-24	Trẻ chủ động nói nhu cầu mong muốn của bản thân: (cháu uống nước, cháu muốn).	+ <i>Muốn được bế, đói , khát nước, đi vệ sinh...</i>	- Thể hiện nhu cầu, mong muốn của mình bằng câu đơn giản như: (cháu uống nước, cháu muốn).	
	24-36	Trẻ sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: + Biết chào hỏi, trò chuyện. + Biết bày tỏ nhu cầu của bản thân. + Biết hỏi về các vấn đề quan tâm		- Trẻ trả lời được câu hỏi: con gì đây? Cái gì đây? ở đâu? Làm gì? Như thế nào? - Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn (<i>chào hỏi, ạ,</i>	

		như: con gì đây? cái gì đây?, ...		<i>cám ơn, xin lỗi...).</i>	
35	24-36	Trẻ nói to, đủ nghe, lễ phép		- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.	1=>10
36	18-24	Trẻ bước đầu làm quen với sách.	Mở sách xem tranh và gọi tên các nhân vật sự vật hành động gần gũi trong tranh		1 =>10
	24-36	Trẻ nghe làm quen với sách.		Lắng nghe khi người lớn đọc sách	
37	18-24	<i>Hình thành và phát triển khả năng nghe, nói tiếng việt có sự hướng dẫn của cô giáo.</i>		<i>Trẻ nghe và nói được các từ, câu đơn, câu có 2-3 tiếng tiếng việt chỉ con vật, đồ vật, sự vật, hoa quả, hoạt động, đặc điểm...</i>	1=>10
	24-36	<i>Hình thành và phát triển khả năng nghe, nói tiếng việt có sự hướng dẫn của cô giáo.</i>		<i>Trẻ nghe và nói được các từ, câu đơn, câu có 5-7 tiếng tiếng việt chỉ con vật, đồ vật, sự vật, hoa quả, hoạt động, đặc điểm...</i>	
4. Lĩnh vực phát triển TC& KNXH và TM					
38	18-24	Trẻ nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (chỉ vào hình ảnh của		- Hình ảnh của bản thân trong gương.	1

		mình trong gương khi được hỏi).			
	24-36	Trẻ nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi).		- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân.	
39	24-36	Trẻ biết thể hiện điều mình thích và không thích.		- Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình	1,2
40	18-24	Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi.	- Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn. <i>(Kiểm soát bản thân)</i>		1-9
	24-36	Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.	- <i>Trình bày ý kiến cá nhân</i> <i>(Trí nhớ làm việc)</i>		9
			- <i>Trẻ sử dụng các từ đề nghị sự giúp đỡ khi bị đau, ngứa, bị thương.....</i>		1
			- <i>Thể hiện sự quan tâm</i> <i>(Đồng cảm với người khác)</i> + <i>Bạn khóc biết ôm, xoa đầu.</i> + <i>Bạn đau, khóc, ngã biết</i>		3,4

			<i>gọi người lớn.</i>		
			<i>- (Lòng biết ơn). Thể hiện sự biết ơn, tôn trọng những gì người khác làm cho mình.</i> <i>+ Trẻ biết xin khi được người khác cho quà</i>		1=>10
41	18-24	Trẻ cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình với người xung quanh.		Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh.	1=>10
	24-36	Nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.		- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn,	
42	24-36	Trẻ biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.		- Thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ. - KN kiểm soát cảm xúc bản thân: + Tiếp nhận lời khen, chê.	

				- <i>Nhìn nhận bản thân tích cực</i> <i>Khi được khen trẻ tươi vui phấn khởi, nhảy múa.</i> + <i>Khi bị chê trẻ giận dỗi nét mặt buồn, ủ rũ, khóc...</i>	1=>10
43	18-24	Trẻ thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật.	-		1,2, 3,4
	24-36	Trẻ biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.	- Quan tâm đến các con vật nuôi	+ <i>Thể hiện yêu quý, bảo vệ, chăm sóc con vật</i>	5
44	18-24	Trẻ biết chào tạm biệt khi được nhắc nhở.	- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “dạ”, “vâng ạ”; con chào ông, bà, bố, mẹ, chào cô...		3,4
	24-36	Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.		Chơi cạnh bạn, không cầu bạn	
45	18-24	Trẻ bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế Búp bê. cho búp bê ăn nghe điện thoại...)	- <i>Áp dụng quy tắc xã hội</i>		1=>10
	24-36	Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho	- ập sử dụng đồ dùng đồ chơi. - hể hiện một số quy định		

		em bé, nghe điện thoại...).	đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định		
46	24-36	Biết chơi thân thiện cạnh trẻ khác.		- Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn - Chơi cạnh bạn không cấu bạn. <i>(Giải quyết xung đột)</i>	1=>10
47	18-24	Trẻ làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn.		- rẻ làm theo một số yêu cầu đơn giản của giáo viên.	1=>10
	24-36	Trẻ thực hiện một số yêu cầu của người lớn.		- Thực hiện được yêu cầu đơn giản của giáo viên. - <i>Áp dụng quy tắc xã hội</i> Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định.	
48	24-36	Nhận ra hình ảnh Bác Hồ		Bác Hồ kính yêu <i>Lòng biết ơn</i>	10
49	18-24	Trẻ thích nghe hát và vận động	-		1=>10

		theo nhạc (giậm chân, lắc lư, vỗ tay).	ghe hát, nghe nhạc (với các giai điệu khác nhau), nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc		
	24-36	Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản nhạc quen thuộc.			
50	18-24	Trẻ thích vẽ, xem tranh.	- Xem tranh. - <i>Sử dụng nguyên vật liệu tự nhiên, tái chế.</i> - <i>Bảo vệ giữ gìn những đồ dùng, sản phẩm của mình và bạn khác</i>	- Tập cầm bút vẽ.	1=>10
	24-36	Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).		- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, xé, vò, xếp hình.	
51	24-36	Bước đầu tham gia bảo vệ môi trường.		- Vứt rác đúng nơi quy định.	1=>10

2. MẪU GIÁO

TT	Độ tuổi	Mục tiêu giáo dục	Nội dung giáo dục		Thực hiện trong chủ đề
			Riêng	Chung	
1. Lĩnh vực phát triển thể chất					
a) Phát triển vận động					

1	3	- Trẻ biết thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	- Đưa hai tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. - Bắt chéo 2 tay trước ngực. - Bước lên phía trước, sang ngang. - Co duỗi chân.	* 3,4,5T: Hô hấp: Hít vào, thở ra. * 3,4 T: - Co và duỗi tay. - Cúi về phía trước. - Quay sang trái, sang phải	1,2,3,4,5,6,7,8,9
2	4	- Trẻ biết thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	- Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với nắm, mở bàn tay). - Vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau, trên đầu). - Ngửa người ra sau. - Nhún chân. - Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.	` Nghiêng người sang trái, sang phải.</li> <li>` Ngồi xổm, đứng lên; Bật tại chỗ	
3	5	- Trẻ biết thực hiện đúng, đủ, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc /bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp	- Đưa 2 tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). - Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang ngang		
4	3	* Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện	Đi kiễng gót.		1

		vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Đi kiềng gót liên tục 3m.	Đi trong đường hẹp.		2
			Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát .		3
			Đi thay đổi hướng theo đường díc dắc		4
			Nhảy lò cò		7
			Bước lên xuống bậc cao 30 cm.		8
5	4	Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.	Đi đi bằng gót chân.	* 4,5 tuổi: Đi khụy gối(CĐ2)	1
			Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m		3
			Đi thẳng bằng trên ghế thể dục (2m x 0,25-0,35m)		4
			Nhảy lò cò 3 m.		7
6	5	Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,3m) một đầu kê cao 0,3m. - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. - Đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây.	Đi bằng mép ngoài bàn chân.		1
			Đi trên dây (Dây đặt trên sàn).		3
			Đi trên bán kê dốc		7
			Đi nổi bàn chân tiến, lùi.		8
			Nhảy lò cò 5 m.		7

7	3	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. Chạy liên tục trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	Chạy theo hướng thẳng	* 3,4,5 tuổi: Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. (Cd6) *3,4,5 tuổi: Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. (CD 5)	7
			Chạy thay đổi hướng theo đường dic dắc.		9
8	4	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc).	- Chạy thay đổi hướng theo vật chuẩn.		7
9	5	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).	Chạy thay đổi hướng đích dắc theo hiệu lệnh.		4
10	3	* Trẻ biết phối hợp tay-mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	Tung bắt bóng với cô		* 4,5 tuổi: Tung bóng lên cao và bắt (CD 1) * 3,4,5 tuổi: Ném xa bằng 1 tay (CD3) *4,5 tuổi: Ném xa bằng 2 tay. (CD 5) * 3,4 tuổi: Ném trúng đích nằm ngang (CD 7) *4,5 tuổi: Chuyển bóng
			Lăn bắt bóng với cô.	5	
			Đập bắt bóng .	9	
			Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang	8	
			Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng dọc	7	

			Tung bắt bóng với cô bằng 2 tay.	qua đầu (CĐ 8) *4,5 tuổi: Chuyển bóng qua chân (CĐ 9)	6
11	4	* Trẻ biết phối hợp tay - mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn) bắt được 3 lần liên không rơi bóng (Khoảng cách 3 m) - Ném trúng đích đứng (Xa 1,5m x cao 1,2 m) - Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp	Đập và bắt bóng tại chỗ.		7
			Tung bắt bóng với người đối diện.		6
12	5	* Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: - Bắt và ném bóng với người đối diện (Khoảng cách 4m) - Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). Đi, đập và bắt được bóng này 4-5 lần liên tiếp.	Đi và đập bắt bóng.		7
			Ném trúng đích đứng bằng 2 tay.		7
			Tung bắt bóng tại chỗ		6
			Ném và bắt bóng bằng 2 tay từ khoảng cách xa 4m.		9
13	3	* Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy được 15 m liên tục	Chạy 15m theo hướng thẳng	* 3,4,5 tuổi: Ném trúng đích bằng 1 tay (CĐ 4) * 3+4+5 T: Bò chui qua cổng (CĐ 5.)	9
			Bò theo hướng thẳng.		1
			Bò đích dắc		2

		theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	Bò trong đường hẹp	* 3,4,5 tuổi: Bò trong đường hẹp (CĐ 3) *3+4 tuổi: Trườn theo hướng thẳng (CĐ 7)	5
			Trườn đích dắc		6
			Trườn về phía trước		9
			Bật tại chỗ.		1
			Bật về phía trước		6
			Bật qua vật cản 10-15cm		8
			Bật xa 20 - 25cm.		4
			Bật xa		3
			Bật xa 25-30cm		5
		* Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	Chạy 15m trong khoảng 10 giây		9
			Chạy chậm 60-80m		9
			Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m.		1
			Bò đích dắc qua 5 điểm.		2
			Trèo lên xuống 5 giống thang		5
			Bò chui qua ống dài 1,2m x 0,6m		6
			Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm.		9
			Bật nhảy từ trên cao xuống 35-40 cm.		6

			Bật tách khớp chân qua 5 ô.		5
			Bật liên tục vào vòng		8
			Bật qua bật cản cao 10 -15cm		4
			Bật xa 35-40cm		3
			Bò theo đường dích dắc		8
			Bật liên tục về phía trước		1
15	5	* Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. - Ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa 2m). - Bò vòng qua 5-6 điểm dích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu.	Chạy 18m trong khoảng 10 giây		8
			Chạy chậm 100-120m		9
			Bò dích dắc qua 7 điểm.		2
			Bò bằng bàn tay và bàn chân 4-5m;		1
			Bò giữa 2 đường kẻ rộng 40cmx4m		9
			Trèo lên xuống 7 gióng thang		5
			Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m		6
			Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5x 30 cm		7
			- Bật liên tục vào vòng.		1
			- Bật xa 40-50 cm.		3
			- Bật nhảy từ trên cao xuống 40-45 cm.		6

			- Bật qua vật cản cao 15- 20 cm.		4
			- Bật tách khếp chân qua 7 ô.		5
Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt					
16	3	*Thực hiện được các vận động: - Xoay tròn cổ tay. - Gập, đan ngón tay vào nhau	- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan, tết.		1,2,3,4,5,6,7,8,9
17	4	* Thực hiện được các vận động: - Cuộn - xoay tròn cổ tay. - Gập, mở, các ngón tay.	- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi.....		1,2,3,4,5,6,7,8,9
18	5	* Thực hiện được các vận động: - Uôn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. - Gập, mở lần lượt từng ngón tay.	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. + Uôn ngón tay, bàn tay + Xoay cổ tay + Gập mở lần lượt từng ngón tay - Bẻ nắn.		1,2,3,4,5,6,7,8,9
19	3	* Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. - Vẽ được hình tròn theo mẫu. - Cắt thẳng được một đoạn 10cm. - Xếp chồng 8-10 khối không đồ. - Tự cài, cởi cúc.	- Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Xé dán giấy. - Sử dụng kéo, bút. - Tô vẽ nguệch ngoạc. - Dán các hình vào đúng vị trí cho trước không bị nhầm.		5,6,7,8

20	4	* Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình người, nhà, cây. - Cắt thành thạo theo đường thẳng. - Xây dựng lắp ráp với 10-12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	- Gập giấy - Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng. - Tô, vẽ hình. - Cài, cởi cúc, khâu, buộc dây		5,6,7,8
21	5	* Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Cắt được theo đường viền của hình vẽ. - Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. - Tự cài, cởi cúc áo, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa	Tô, đồ theo nét Vẽ hình và sao chép chữ cái, chữ số Xé giấy giải dài Cắt đường vòng cung theo đường viền Lắp ghép Ghép hình Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu Cài, cởi cúc, kéo khóa áo, ba lô Xâu luồn dây giày, dây áp, buộc dây Cài quai dép		5,6,7,8
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe					
Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe					

22	3	- Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	- Nhận biết một số thực phẩm quen thuộc.	* 3- 4- 5 tuổi: Nhận biết các bữa ăn trong ngày và lợi ích của việc ăn uống, đủ lượng và đủ chất. Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống và bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...) Tập luyện một số thói quen tốt về gìn giữ sức khỏe. 3,4,5T: Nhận biết 1 số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm (CD2)	1,2
23	4	- Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: - Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có nhiều vitamin.	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng)		1,2
24	5	- Trẻ có thể lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... - Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...	- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.		1,2
25	3	Trẻ có thể biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	- Nhận biết một số món ăn quen thuộc.		5,6
26	4	- Trẻ có thể nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh, thịt có thể luộc, rán, kho, gạo nấu cơm, nấu cháo....	- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.		5,6

27	5	- Trẻ có thể nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh, thịt có thể luộc, rán, kho, gạo nấu cơm, nấu cháo....	- Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.		5,6
28	3	- Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.		3+4+5 tuổi- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).	8,9
29	4	- Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.			8,9
30	5	- Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để nguội; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.			8,9
Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt					
31	3	- Trẻ có thể thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Rửa tay, lau mặt, súc miệng.	- Làm quen với cách đánh răng, lau mặt. - Tập rửa tay bằng xà phòng. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	3+4+5 tuổi: Đi vệ sinh đúng nơi quy định.	1,3,4,8

		- Tháo tất, cởi quần, áo....			
32	4	- Trẻ có thể thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	- Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng đúng 6 bước quy trình rửa tay để phòng tránh dịch bệnh covid - 19 - Tự thay quần, áo khi thời tiết thay đổi, khi bị bẩn... - Tự giác có ý thức lau mặt, đánh răng sau khi ngủ dậy. * Làm theo lời Bác: Giữ gìn vệ sinh thân thể; Tiết kiệm nước		1,3,4,8
33	5	- Trẻ có thể thực hiện được một số việc đơn giản: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. - Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/ giặt nước cho - Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.	- Tập luyện kỹ năng: rửa tay bằng xà phòng theo quy trình 6 bước để phòng tránh dịch bệnh covid 19 - Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.		1,3,4,8

34	3	Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách	Tự biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách		3
35	4	Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đồ thức ăn	Tự cầm bát, thìa xúc cơm ăn gọn gàng, không làm rơi vãi đồ thức ăn		3
36	5	Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo	Sử dụng đồ dùng ăn uống thành thạo		3
Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe					
37	3	- Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...			1,2,3
38	4	- Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã.		3+4+5 tuổi - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.	1,2,3

39	5	- Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống:- - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, ăn quả vật ngoài đường			1,2,3
40	3	- Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	- Nhận biết trang phục theo thời tiết - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm	3+4+5 tuổi: Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.	2,3,8
41	4	- Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi	` Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết.</li> <li>` Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. ` Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản.		2,3,8

		bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.			
42	5	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: ` Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. ` Ra nắng đội mũ: Đi tắt, mặc áo ấm khi trời lạnh. ` Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... Che miệng khi ho,	- Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết ` Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. ` Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh.		2,3,8
Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh					
43	3	- Trẻ biết nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở		3+4+5tuổi - Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.(Dao, kéo, phích nước, ổ điện...)	3,4
44	4	- Trẻ biết nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch .			3,4

45	5	- Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.			3,4
46	3	- Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (Hồ ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở.		3+4+5 tuổi - Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng.(Ao, hồ, giếng, nương nước....)	8
47	4	- Trẻ biết nhận ra những nơi như: Hồ, ao, nương nước,suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.			8
48	5	- Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm...là nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần.			8

49	3	- Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ		- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng. - Không cười đùa trong khi ăn uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt - Không ăn những thức ăn ôi thiu, thịt của con vật bị bệnh	7,8,9
50	4	Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của cô giáo			7,8,9

51	5	Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh:- Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc...- Biết không tự ý uống thuốc.- Biết: ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe			7,8,9
52	4	Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: ` Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết		Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: Cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc, nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân	1,2,3,4,5,6,7,8,9
53	5	Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ: Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu... Biết	Biết tránh một số trường hợp không an toàn		1,2,3,4,5,6,7,8,9

		tránh một số trường hợp không an toàn.: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo, bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.			
54	5	Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: - Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên hè: đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào...	- Một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn - Đi bộ trên hè: đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy.		7
Điều chỉnh, bổ xung					

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức					
a) Khám phá khoa học					
Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng					
55	3	- Trẻ biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng	Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể.		1,2,3,8
56	4	- Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?		* 3,4,5 T: Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. - 4,5 tuổi: Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể - 4,5 tuổi: Đặc điểm công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi - 4,5 tuổi: Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc	1,2,3,8
57	5	- Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...			1,2,3,8

58	3	Trẻ sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.			2,5,6,8
59	4	- Trẻ phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.			2,5,6,8
60	5	Trẻ phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.			2 ,5,6,8
61	3	Trẻ làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.			8

62	4	Trẻ làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.		8
63	5	Trẻ làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.		8
64	3	Trẻ thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.		3,4,5,6
65	4	Trẻ thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.		3,4,5,6

66	5	Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.			3,4,5,6
67	3	Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 dấu hiệu nổi bật - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 dấu hiệu nổi bật		1,3,5,6
68	4	- Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu. -Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu.		1,3,5,6
69	5	- Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu		1,3,5,6
Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản					
70	3	- Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.		5,6,8
71	4	- Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.		5,6,8

		hơn”			
72	5	- Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.	- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.		5,6,8
73	4	- Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.		4 +5 tuổi: - Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.	7
74	5	- Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.			7
Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau					
75	3	- Trẻ biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo	- Trẻ mô tả được những dấu hiệu nổi bật của đồ dùng, đồ chơi. - Trẻ mô tả được những dấu hiệu nổi bật của một số con vật, cây, hoa, quả.		1,3,4,5,6
76	4	- Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của đối tượng được quan sát.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi.... - So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa,		1,3,4,5,6

			quả....		
77	5	- Trẻ nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả.		1,3,4,5,6
78	3	- Trẻ biết thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...			1,2,3,4,5,6,7,8,9
79	4	- Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...		- Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động vui chơi, âm nhạc, tạo hình.	1,2,3,4,5,6,7,8,9
80	5	- Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...			1,2,3,4,5,6,7,8,9
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán					
Nhận biết số đếm, số lượng					
81	3	Trẻ biết quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	- Nhận biết 1 và nhiều - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5	3,4,5 t: - Đếm trên đối tượng và đếm theo khả năng. 4,5 tuổi: Đếm trên đối	1,2,3,4,5,6,7,8,9

82		Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.		tượng trong phạm vi 10	
83		Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			
84	4	Trẻ biết quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...	- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5		1,2,3,4,5,6,7,8,9
85		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.			
86		Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			
87	5	- Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...	- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10		1,2,3,4,5,6,7,8,9

88		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.			
89		Trẻ so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.			
90	3	Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.		3,4 tuổi: Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn	5
91		- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.			5
92	4	- Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.			5
93		- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.			1,2,3,4,5,6,7,8,9
94	5	- Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.			9
		- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.			

95		- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.			9
96	4	Trẻ biết sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.		- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (Số nhà, biển số xe..)	1,2,3,4,5
97		- Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.			3,7
98	5	- Trẻ nhận biết được các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.			5,6,7,8,9
99		- Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.			3,7
Sắp xếp theo quy tắc					
100	3	- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	- Xếp xen kẽ.	* 3-4 tuổi: Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi * 4-5 tuổi: So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	1,2,3
101	4	- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại.			1,2,3
102	5	- Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.	- Tạo ra quy tắc sắp xếp. - Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.		1,2,3

103		- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.			
104		- Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp			
So sánh hai đối tượng					
105	3	- Trẻ biết so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ : To hơn /nhỏ hơn ; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn / thấp hơn; bằng nhau.	- So sánh 2 đối tượng về kích thước.	4,5 tuổi: Đo độ dài 1 vật	7,9
106	4	- Trẻ biết sử dụng dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo.		4,7,9
107	5	- Trẻ biết sử dụng một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.		4,7,9
Nhận biết hình dạng					
108	3	- Trẻ biết nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình học để lắp ghép.	4,5 tuổi: Lắp ghép các hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu	3,4

109	4	- Trẻ có thể chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật .		3,4
110		Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản			
111	5	Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và trụ, khối vuông và khối chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối đó trong thực tế Tạo ra một số hình học bằng các cách khác nhau		6
Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian					
112	3	Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian và bản thân.	- Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	4,5 tuổi: Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước- phía sau; phía trên- phía dưới; phía phải- phía trái)	2
113	4	Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái).		2
114	5	- Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật làm chuẩn.	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.		2

115	4	- Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	- Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.		2
116	5	Trẻ gọi đúng tên các ngày trong tuần, các mùa trong năm.	- Nhận biết hôm nay, hôm qua, ngày mai. - Gọi tên các ngày trong tuần		2
C. Khám phá xã hội					
Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng					
117	3	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân	3,4,5 tuổi: Tuổi, giới tính của bản thân. 4,5 tuổi: Họ tên, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân	2
118	4	- Trẻ nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân		2
119	5	- Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Vị trí của trẻ trong gia đình.		2
120	3	- Trẻ nói được tên của bố, mẹ và các thành viên trong gia đình.	- Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình.		3
121		- Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình.			3

122	4	- Trẻ nói họ, tên và công việc của bố, mẹ các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. một số nhu cầu của gia đình, địa chỉ gia đình.		3
		- Trẻ nói địa chỉ của gia đình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi trò chuyện.			
123	5	- Trẻ nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). nhu cầu của gia đình, địa chỉ gia đình.		3
124		- Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có)...khi được hỏi trò chuyện.			
125	3	- Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.		1
126	4	- Trẻ nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, địa chỉ của trường, lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. - Họ tên và		1

127		- Trẻ nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	một vài đặc điểm của các hoạt động của trẻ ở trường.		
128		Trẻ nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.			
129	5	- Trẻ nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường. - Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.		1
130		- Trẻ nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.			
131		- Trẻ nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp, khi được hỏi, trò chuyện.			
Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương					
132	3	- Trẻ kể tên và được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh.	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.		4

133	4	- Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.		4,5 tuổi: Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.	4
134	5	- Trẻ biết nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. ví dụ: nói "nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới..."			4
135	3	- Trẻ kể tên một số lễ hội: ngày khai giảng, tết trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh.	- Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.		1,6,7,9
136		- Trẻ kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.			
137	4	- Trẻ kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.		-4,5 tuổi: Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước.	1,6,7,9
138		- Trẻ kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.			

139	5	- Trẻ kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. ví dụ nói: "Ngày quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...".			1,6,7,9
140		- Trẻ kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước			9
Điều chỉnh, bổ xung					
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ.					
141	3	- Trẻ biết thực hiện được yêu cầu đơn giản VD: "Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ"	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc. - Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.		1,2,3
142	4	- Trẻ biết thực hiện được 2 - 3 yêu cầu liên tiếp.VD: Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng.	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm. - Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu.		1 ,2,3
143	5	- Trẻ biết thực hiện được	- Hiểu các từ khái quát, từ trái		1,2,3

		yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: "Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái H đứng sang bên trái".	nghĩa. - Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp.		
144	3	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát, gần gũi: Quần áo, đồ chơi hoa , quả...	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.		2,3,5,6
145	4	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát : Rau, quả, con vật, đồ gỗ...		* 4 + 5 tuổi: Nghe hiểu nội dung câu đơn, câu mở rộng, câu phức.	4,5,6
146	5	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát : Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...			3,4,5,6,7
147	3	- Trẻ biết lắng nghe và trả lời câu hỏi của người đối thoại.		* 3 + 4 +5 tuổi: Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, cao dao, đồng dao tục ngữ, câu đố, hò vè phù hợp với độ tuổi.	4,5, 6
148	4	- Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.			3,4,5,6,7
149	5	- Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.			2,3,4,5
Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày.					
150	3	- Trẻ biết nói rõ các tiếng.	- Phát âm các tiếng của tiếng việt	3,4,5 tuổi: Phát âm các tiếng	1,2,3,4,5

151	4	- Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.		1,2,3,4,5
152	5	- Trẻ biết kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. - Kể lại sự việc theo trình tự		1,2,3,4,5
153	3	- Trẻ biết sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...		- 3,4 tuổi: Trả lời và đặt câu hỏi: "ai", "cái gì", "ở đâu", "khi nào"	6,7,8, 9
154	4	- Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	- Để làm gì?		6,7,8, 9
155	5	- Trẻ biết sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... phù hợp với ngữ cảnh.	- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: "tại sao?" có gì giống nhau, có gì khác nhau", "do đâu mà có" Đặt câu hỏi: "Tại sao?"; "Như thế nào?"; "Làm bằng gì?"		6,7,8, 9
156	3	- Trẻ biết sử dụng được các câu đơn giản: Câu đơn, câu ghép.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng	- 3,4,5 tuổi: Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân	1,3,4
157	4	- Trẻ biết sử dụng các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	-Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.		1,2,3

158	5	- Trẻ biết dùng câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh...	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau		1,2,3
159	3	- Trẻ biết kể lại được sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: Thăm ông bà, đi chơi, xem phim...	- Kể lại sự việc.		2,4,5,6
160	4	- Trẻ biết kể lại được sự việc theo trình tự.	- Kể lại sự việc có nhiều tình tiết		2,4,5,6
161	5	- Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái... của nhân vật.	- Kể lại sự việc theo trình tự.		2,4,5,6
162	3	- Trẻ biết đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...		* 3 + 4 + 5 tuổi: Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	1,2,3,4,5,6,7,8,9
163	4	- Trẻ biết đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...			1,2,3,4,5,6,7,8,9
164	5	- Trẻ biết đọc biểu cảm thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...			1,2,3,4,5,6,7,8,9
165	3	- Trẻ biết kể lại chuyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe. - Mô tả sự vật tranh ảnh có sự giúp đỡ.		6,7,8,9
166	4	- Trẻ biết kể lại truyện có	- Kể lại một truyện đã được nghe		6,7,8,9

		mở đầu, kết thúc.	- Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.		
167	5	- Trẻ biết kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.	- Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự. - Kể truyện theo đồ vật, theo tranh.		6,7,8,9
168	3	- Trẻ biết bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	- Đóng vai theo lời dẫn truyện của giáo viên.		5,7,8
169	4	- Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.		
170	5	- Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện	- Đóng kịch		5,7,8
171	3	- Trẻ biết sử dụng các từ " Vâng ạ " Dạ"; " Thưa"... trong giao tiếp "		3,4 tuổi: Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép	2,5,7,8
172	4	- Trẻ biết sử dụng các từ như: " Mời cô"; " Mời bạn"; " Cảm ơn"; " xin lỗi"...trong giao tiếp.			2,5,7,8
173	5	- Trẻ biết sử dụng các từ: " Cảm ơn"; " xin lỗi"; " xin phép"; " Thưa"; " dạ"; " vâng" Phù hợp với tình huống.	- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng		2,5,7,8

174	3	- Trẻ biết nói đủ nghe, không lí nhí.		* 3 + 4 + 5 tuổi: Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp	1, 2, 3
175	4	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.			1, 2, 3
176	5	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.			1, 2, 3
Làm quen với cách đọc - viết					
177	3	- Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh.	- Giữ gìn sách - Cầm sách đúng chiều, mở sách xem tranh và đọc.	* 3 + 4 +5: Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. * 4 + 5 tuổi: Giữ gìn bảo vệ sách. *4 + 5 tuổi: - Phân biệt mở đầu, kết thúc của sách	4,5,9
178	4	- Trẻ biết chọn sách để xem.			4,5,9
179	5	- Trẻ biết chọn sách để "đọc" và xem.			4,5,6,9
180	3	- Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện	* 4 + 5 tuổi: "Đọc" truyện qua các tranh vẽ	1,2,5,7,8
181	4	- Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.			1,2,5,7,8
182	5	- Trẻ biết kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.			1,2,5,7,8

183	3	- Trẻ thích vẽ, "viết" nguệch ngoạc.		* 3,4,5 tuổi: Làm quen với đọc và viết tiếng việt. * 3,4,5 tuổi: Hướng đọc viết từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. * 3,4,5 tuổi: Hướng viết của các nét chữ, đọc ngắt nghỉ sau cách dấu. * 3,4,5 tuổi: Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường cho người đi bộ...)	2,5,7,8
184	4	- Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. "Đọc" sách theo tranh minh họa ("đọc vẹt")			2,5,7,8
185		- Trẻ biết nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm....	- Nhận dạng một số chữ cái.		1,2,3,4,5,6,7,8,9
186		- Sử dụng kí hiệu để "viết": Tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng...	- Tập tô, tập đồ các nét chữ.		1,2,3,4,5,6,7,8,9
187	5	- Trẻ biết cách "đọc sách" từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.			1,2,3,4,5,6,7,8,9
188		- Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: Nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra vào, cấm lửa, biển báo giao thông			1,2,3,4,5,6,7,8,9
189		- Trẻ biết nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái TV	- Nhận dạng các chữ cái		1,2,3,4,5,6,7,8,9

190		- Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên mình	Sao chép một số kí hiệu, chữ cái tên của mình.		1,2,3,4,5,6,7,8,9
Điều chỉnh, bổ xung					
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội.					
191	3	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.		* 3,4,5 tuổi: Tên, tuổi, giới tính của bản thân. * 4,5 tuổi: Tên bố, mẹ	2,3
192	4	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.			2,3
193	5	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ địa chỉ, nhà, điện thoại.	Địa chỉ, nhà, điện thoại		2,3
194	3	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích	- Những điều bé thích, không thích	* 4,5 tuổi: Sở thích, khả năng của bản thân	2,3
195	4	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được			2,3

196	5	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé không làm được			2,3
197		- Trẻ nói được mình có điểm gì khác và giống bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng)	- Điểm giống và khác nhau của mình và người khác.		2,3
198		- Trẻ biết mình là con / cháu / anh / chị / em trong gia đình	- Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.		2, 3
199		- Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.	- Thực hiện công việc được giao (Trục nhật, xếp dọn đồ chơi...)		
Thể hiện sự tự tin, tự lực.					
200	3	- Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	- Mạnh dạn tham gia và các hoạt động, mạnh dạn trả lời câu hỏi		3,4,5
201	4	- Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích	- Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục các hoạt động giáo dục vui chơi trong ngày.		3,4,5
202	5	- Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hàng ngày (vệ sinh cá nhân, trục nhật, chơi...)	- Thực hiện công việc được giao: Vệ sinh cá nhân, trục nhật, thu dọn, xếp đồ chơi		3,4,5
203	3	- Trẻ biết cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...)	- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.		6,7,8

204	4	- Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	- Thực hiện công việc được giao (Trực nhật, xếp dọn đồ chơi...)		6,7,8
205	5	- Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao	- Thực hiện tốt công việc được giao (Trực nhật, xếp dọn đồ chơi đúng nơi quy định)		6,7,8
Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật hiện tượng xung quanh					
206	3	- Trẻ biết nhận ra cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc(vui, buồn, sợ hãi, tức giận...) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.	* 3,4,5 tuổi: Nhận ra trạng thái cảm xúc	2
207		Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận	Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận		
208	4	- Trẻ biết nhận ra cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc(vui, buồn, sợ hãi, ngạc nhiên) qua nét mặt cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh,		2
209		Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên	Biết biểu lộ cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên		
210	5	- Trẻ biết được một số cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh,, qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt cử chỉ, giọng nói tranh ảnh, âm nhạc.		2
211		Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ	Biết biểu lộ cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ		

212	3	- Trẻ biết nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	Nhận ra hình ảnh Bác Hồ - Bác Hồ rất yêu các cháu thiếu nhi	* 3+ 4 +5 tuổi: Kính yêu Bác Hồ	9
213	4	- Trẻ biết nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ	- Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. Trẻ biết Bác Hồ rất yêu các cháu thiếu nhi		9
214	5	- Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.	- Quan tâm, chia sẻ giúp đỡ bạn.		
215	3	- Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói trò chơi vận động		9
216			- Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.		
217			- Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ		
218	4	- Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, trò chơi, hát, vận động, vẽ, nặn, xếp hình.	* 4+5 tuổi: Quan tâm đến di tích Lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước	9
219		- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.			9
220	5	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái, cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.		9

221		- Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	- Mỗi quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác		
222		- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.	- Một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của địa phương, quê hương, đất nước.		9
Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội					
223	3	- Trẻ biết thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi xếp cất đồ chơi không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	- Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng đồ chơi đúng chỗ) Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em, ruột	* 4,5 tuổi: Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình. * 4 + 5 tuổi: Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ trật tự khi ăn, khi ngủ, đi bên phải lề đường.	1.3
224	4	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình : Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.			1,3,7
225	5	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.			1,3,7

226	3	- Trẻ biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...	- Cử chỉ, lời nói lễ phép, chào hỏi, cảm ơn.		4,5, 6,7,8,9
227	4	- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.		4,5, 6,7,8,9
228	5	- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép, lịch sự.		1,4,5, 6,7,8,9
229	3	- Trẻ biết chú ý khi nghe cô, bạn nói		* 3,4,5 tuổi: Chú ý lắng nghe cô, bạn nói.	1.2
230	4	- Trẻ biết chú ý khi nghe cô, bạn nói			1.2
231	5	- Trẻ biết chú ý khi nghe cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.			1,2
232	3	- Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	- Chờ đến lượt		2,3,4,5,6,8
			- Chơi hòa thuận với bạn. - Phân biệt hành vi, đúng sai, tốt xấu...		
234	4	- Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở	- Chờ đến lượt, hợp tác		2,4,5,6,8

235		- Trẻ biết trao đổi, thảo luận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...)	- Quan tâm giúp đỡ bạn. - Phân biệt, hành vi, đúng sai, tốt xấu.		2,3,4,5,6,8
236	5	- Trẻ biết chờ đến lượt.	- Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.		2,4,5,6,8
237		- Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép, lịch sự.		
238		- Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn)	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi, đúng sai, tốt xấu.		2,3,4,5,6,8
Quan tâm đến môi trường					
239	3	- Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.		* 3+4+5 tuổi: Bảo vệ, chăm sóc con vật, cây cối.	5.6
240	4	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc.			5.6
241	5	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc.			5, 6
242	3	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định		* 3,4,5 tuổi: Giữ gìn vệ sinh môi trường. * 3,4,5 tuổi: Tiết kiệm nước	1,2,3,4,5,6,7, 8,9
243	4	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định			1,2,3,4,5,6,7, 8,9
244		- Không bẻ cành, bứt hoa.			
245		- Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.			

246	5	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định			1,2,3,4,5,6,7,8,9
247		- Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...)			
248		- Tiết kiệm trong sinh hoạt : Tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng,			
Điều chỉnh, bổ xung					
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ.					
249	3	- Trẻ biết vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm, ngắm vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật củacác sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.		1,2,3,4,6
250		- Trẻ biết chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay,nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc: Thích nghe, đọc thơ đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe kể chuyện.			1,2,3,4,6

251		- Trẻ biết vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dạng...) của các tác phẩm tạo hình.			1,2,3,4,5,6,7,8,9
252	4	- Trẻ biết vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của sự vật, hiện tượng.	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật		1,2,3,4,6
253		- Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư)			1,2,3,4,6
254		- Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ sờ và sử dụng các từ gợi theo bài hát, bản nhạc: Thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.			1,2,3,4,5,6,7,8,9
255		- Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.			1,2,3,4,5,6,7,8,9

256		- Trẻ biết tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, đáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.			1,2,3,4,5,6,7,8,9
257	5	- Trẻ biết chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc: Thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện. nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật.		1,2,3,4,6
258		- Trẻ thích thú, ngắm nhìn, và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.			1,2,3,4,5,6,7,8,9
Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình.					
259	3	- Trẻ biết hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	- Hát đúng giai điệu lời ca bài hát. - Nghe các bài hát, bản nhạc (Nhạc thiếu nhi, dân ca)	* 4,5 tuổi: Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của	1,2,3,4,5,6,7,8,9

260	4	- Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu	- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (Nhạc thiếu nhi dân ca)	bài hát	1,2,3,4,5,6,7,8,9
261	5	- Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau, nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển) - Nghe và nhận ra sắc thái(Vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.		1,2,3,4,5,6,7,8,9
262	3	- Trẻ biết vận động theo nhịp bài hát, bản nhạc: (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh hoạ.)	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của bài hát, bản nhạc - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp		1,2,3,4,6
263	4	- Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát bản nhạc với hình thức: (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa)	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu		1,2,3,4,6
264	5	- Trẻ biết vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay các loại tiết tấu, múa)	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu		1,2,3,4,6
265	3	- Trẻ biết sử dụng nguyên liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sp.		* 3+4+5 tuổi: Đặt tên cho sản phẩm của mình * Một số hoạt động chế

		<i>* Dự án làm cái tổ chim:</i> <i>Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu khác nhau để sáng tạo ra tổ chim.</i> <i>* Dự án: Làm tấm thiệp tặng bà, tặng mẹ:</i> <i>Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu để sáng tạo thành tấm thiệp tặng bà, tặng mẹ.</i>		tạo trong dự án STEAM: <i>Dự án: Làm cái tổ chim:</i> <i>Sử dụng các nguyên vật liệu khác nhau để sáng tạo ra tổ chim cho gia đình chim ở.</i> <i>Dự án: Làm tấm thiệp tặng bà, tặng mẹ: Sử dụng các nguyên vật liệu để sáng tạo thành tấm thiệp tặng bà, tặng mẹ.</i>	
266		- Trẻ biết tô, vẽ các nét thẳng, xiên, ngang tạo thành bức tranh đơn giản	- Sử dụng một số kỹ năng tô màu, vẽ các nét thẳng, xiên, ngang tạo thành bức tranh đơn giản		2,3,4,5,8,9
267		- Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	- Sử dụng một số kỹ năng xé, dán để tạo ra sản phẩm đơn giản		5,6,7,9
268		- Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.	- Sử dụng một số kỹ năng lăn dọc, ấn dẹt, xoay tròn,...tạo ra sản phẩm đơn giản		1
269		- Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	- Phối hợp kỹ năng xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo ra các sản phẩm tạo hình đơn giản		1,2,3,4,5,6,7,8,9
270		- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình.		1,2,3,4,5,6,7,8,9
271	4	- Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm		5,7

		<i>* Dự án làm cái tổ chim:</i> <i>Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu khác nhau để tạo ra tổ chim.</i> <i>* Dự án: Làm tấm thiệp tặng bà, tặng mẹ: Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu để sáng tạo theo ý tưởng tạo thành tấm thiệp tặng bà, tặng mẹ.</i>			
272		- Trẻ biết tô màu, vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	- Sử dụng các kĩ năng tô màu, vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.		2,3,4,5,8,9
273		- Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong ... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.	- Sử dụng các kĩ năng xé, cắt theo đường thẳng, đường cong ... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.		5,6,7,9
274		- Trẻ biết làm lõm, dõ bẹp, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	- Sử dụng các kĩ năng làm lõm, dõ bẹp, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.		1
275		- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	- Sử dụng các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau		1,2,3,4,5,6,7,8,9
276		- Trẻ biết nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét		1,2,3,4,5,6,7,8,9

277	5	- Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. <i>* Dự án làm cái tổ chim:</i> <i>Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu khác nhau để tạo ra tổ chim.</i> <i>* Dự án: Làm tấm thiệp tặng bà, tặng mẹ:</i> <i>Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu để sáng tạo theo ý tưởng tạo thành tấm thiệp tặng bà, tặng mẹ.</i>	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm		5,7
278		- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.	- Phối hợp các kĩ năng vẽ để tạo ra các sản phẩm có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.		2,3,4,5,8,9
279		- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.	- Phối hợp các kĩ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng đường nét và bố cục.		5,6,7,9
280		- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng nặn để tạo thành sản phẩm cân đối.	- Phối hợp các kĩ năng nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng đường nét và bố cục cân đối		1
281		- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản	- Phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có kiểu dáng,		1,2,3,4,5,6,7,8,9

		phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối	màu sắc hài hòa, bố cục cân đối		
282		- Trẻ biết nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.	- NX sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng đường nét và bố cục		1,2,3,4,5,6,7,8,9
Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)					
283	3	-Trẻ biết vận động theo ý thích các bài hát bản nhạc quen thuộc	- Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát bản nhạc quen thuộc		1,2,3,4,6
284	4	- Trẻ biết lựa chọn và thể hiện các hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát		1,2,3,4,6
285		Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát			
286	5	- Trẻ biết tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm, sản phẩm tạo, đặt tên cho động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích hình của mình.		1,2,3,4,6
287		- Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn	- Đặt lời theo giai điệu một bài hát bản nhạc quen hoặc thuộc (một câu, một đoạn)		
288	3	- Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích	* 3,4,5 tuổi: Đặt tên cho sản phẩm của mình.	1,2,3,4,5,6,7,8,9

289		- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	* 4,5 tuổi: Nói lên ý tưởng tạo hình của mình	
290	4	- Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích		1,2,3,4,5,6,7,8,9
291	5	- Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích		1,2,3,4,5,6,7,8,9
Điều chỉnh, bổ sung					

D. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

1. Phó hiệu trưởng:

Căn cứ vào Chương trình giáo dục của nhà trường chỉ đạo, hướng dẫn tổ trưởng chuyên môn, giáo viên các nhóm/lớp xây dựng chương trình giáo dục trẻ phù hợp với tình hình thực tế cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi của nhóm/lớp, năng lực chuyên môn của giáo viên và khả năng, kinh nghiệm sống của cá nhân trẻ trong lớp.

Tham gia thẩm định, đánh giá và báo cáo kết quả việc thực hiện chương trình giáo dục của các nhóm/lớp với Hiệu trưởng. Tư vấn cho giáo viên điều chỉnh kịp thời kế hoạch giáo dục chủ đề, tuần, ngày phù hợp thực tế của lớp, trường, địa phương.

2. Tổ trưởng chuyên môn:

Tham gia xây dựng chương trình giáo dục nhà trường.

Phối hợp với cán bộ chuyên môn đánh giá, giám sát việc thực hiện Chương trình giáo dục của các tổ chuyên môn phụ trách.

Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình giáo dục của các lớp cho đồng chí phụ trách chuyên môn.

3. Giáo viên

Căn cứ vào Chương trình giáo dục của nhà trường xây dựng kế hoạch giáo dục của lớp phù hợp với tình hình thực tế cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi của nhóm/lớp, năng lực chuyên môn của giáo viên và khả năng, kinh nghiệm sống của cá nhân trẻ trong lớp.

Điều chỉnh kịp thời kế hoạch giáo dục cho phù hợp với trẻ với tình hình thực tế của lớp, trường, địa phương.

Nơi nhận:

- TTCM, GV các nhóm/lớp
- Lưu VP;

HIỆU TRƯỞNG

(Ký và ghi rõ họ tên)



Đỗ Thị Thắm